



**Phụ lục I**

*Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP  
ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)*

Phụ lục I.1	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an
Phụ lục I.2	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương
Phụ lục I.3	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo
Phụ lục I.4	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ
Phụ lục I.5	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
Phụ lục I.6	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Ngoại giao
Phụ lục I.7	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nội vụ
Phụ lục I.8	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng
Phụ lục I.9	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính
Phụ lục I.10	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp
Phụ lục I.11	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng
Phụ lục I.12	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Phụ lục I.13	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế
Phụ lục I.14	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

**Phụ lục I.1**

**CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH  
LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH  
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG AN**

**I. Hồ sơ đề nghị cấp mới, cấp lại giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên tại Điều 20 Nghị định số 151/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ (Nghị định số 151/2024/NĐ-CP)**

**1. Hồ sơ đề nghị cấp mới:**

Cơ quan, tổ chức gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 23 của Nghị định số 151/2024/NĐ-CP bao gồm:

a) Bản chính hoặc bản điện tử văn bản đề nghị cấp giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên theo Mẫu số 02b Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 151/2024/NĐ-CP;

b) Đối với trường hợp quy định tại khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 18 của Nghị định số 151/2024/NĐ-CP: Bản sao hoặc bản sao điện tử văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, các tài liệu khác chứng minh cơ quan, tổ chức đủ điều kiện được sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên.

Trường hợp tài liệu chứng minh có thể khai thác qua cơ sở dữ liệu được kết nối, chia sẻ với cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thì cơ quan, tổ chức không phải cung cấp khi làm thủ tục.

2. Đối với xe cứu thương chỉ được cấp giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên khi bảo đảm quy định về tiêu chuẩn và sử dụng xe cứu thương theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Trường hợp giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên bị hư hỏng, bị mất hoặc hết thời hạn sử dụng, cơ quan, tổ chức sử dụng xe ưu tiên có bản chính hoặc bản điện tử văn bản đề nghị cấp lại giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên theo Mẫu số 02b Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 151/2024/NĐ-CP.

**II. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp mới, cấp lại giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 151/2024/NĐ-CP**

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, văn bản đề nghị hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ, văn bản có trách nhiệm xem xét cấp mới, cấp lại giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên cho cơ quan, tổ chức sử dụng xe ưu tiên; trường hợp không đủ điều kiện cấp phép thì phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

### **III. Hình thức, nội dung của Giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 151/2024/NĐ-CP**

Giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên theo Mẫu số 02a Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 151/2024/NĐ-CP là bản giấy và bản điện tử.

### **IV. Thủ tục chấp thuận doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế của Việt Nam được tổ chức cho người nước ngoài đưa xe cơ giới nước ngoài vào Việt Nam du lịch hoặc tổ chức, cá nhân đưa xe ô tô có tay lái ở bên phải vào tham gia giao thông tại Việt Nam không phải mục đích du lịch tại Điều 33 Nghị định số 151/2024/NĐ-CP**

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế của Việt Nam tổ chức cho người nước ngoài đưa xe cơ giới nước ngoài vào Việt Nam du lịch theo quy định tại khoản 1 Điều 32 của Nghị định số 151/2024/NĐ-CP gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị đến Cục Cảnh sát giao thông, Bộ Công an thông qua một trong các hình thức sau: trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; qua dịch vụ bưu chính; nộp trực tiếp. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc bản điện tử văn bản đề nghị chấp thuận kèm theo danh sách người điều khiển và thông tin về xe cơ giới theo Mẫu số 04a Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 151/2024/NĐ-CP;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế của Việt Nam lần đầu xin chấp thuận được tổ chức cho khách du lịch nước ngoài đưa xe cơ giới nước ngoài vào tham gia giao thông tại Việt Nam. Trường hợp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế được khai thác thông qua kết nối, chia sẻ thì gửi văn bản quy định tại điểm IV.1.a Phụ lục này.

2. Tổ chức, cá nhân đưa xe ô tô có tay lái bên phải vào tham gia giao thông tại Việt Nam không phải mục đích du lịch theo quy định tại khoản 2 Điều 32 của Nghị định số 151/2024/NĐ-CP gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị đến Cục Cảnh sát giao thông, Bộ Công an thông qua một trong các hình thức sau: trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; qua dịch vụ bưu chính; nộp trực tiếp. Hồ sơ bao gồm:

a) Công hàm của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự hoặc cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế liên Chính phủ tại Việt Nam đề nghị và nêu rõ lý do cho phương tiện tham gia giao thông tại Việt Nam đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đưa xe ô tô có tay lái ở bên phải vào tham gia giao thông tại Việt Nam không phải mục đích du lịch;

b) Bản chính hoặc bản điện tử văn bản đề nghị chấp thuận kèm theo danh sách người điều khiển và thông tin về xe cơ giới theo Mẫu số 04a Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 151/2024/NĐ-CP.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại điểm IV.1 và IV.2 Phụ lục này, Cục Cảnh sát giao thông, Bộ Công an có văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận (bản giấy và bản điện tử), cụ thể:

a) Trường hợp chấp thuận thì trả kết quả theo Mẫu số 04b Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 151/2024/NĐ-CP, gửi trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính cho tổ chức, cá nhân đã gửi hồ sơ trước đó, đồng thời gửi văn bản chấp thuận (bản giấy và bản điện tử) đến các đơn vị chức năng thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Ngoại giao, Bộ Xây dựng, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan để phối hợp quản lý;

b) Trường hợp từ chối, không chấp thuận phải có văn bản trả lời theo Mẫu số 04c Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 151/2024/NĐ-CP, gửi trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính cho tổ chức, cá nhân đã gửi hồ sơ trước đó.

Các trường hợp từ chối, không chấp thuận việc doanh nghiệp kinh doanh lễ hành quốc tế của Việt Nam tổ chức cho người nước ngoài đưa xe cơ giới nước ngoài vào Việt Nam du lịch, tổ chức, cá nhân đưa xe ô tô có tay lái ở bên phải vào tham gia giao thông tại Việt Nam bao gồm: không bảo đảm điều kiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 32 của Nghị định số 151/2024/NĐ-CP; vi phạm nội dung trong văn bản đã được chấp thuận trước đó; chưa thực hiện xong yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết vụ việc vi phạm pháp luật hoặc tai nạn giao thông của người nước ngoài, sự cố liên quan đến xe cơ giới nước ngoài gây ra trước đó; nhân thân người nước ngoài hoặc hoạt động, lộ trình tuyến đường, thời gian hoạt động của người nước ngoài nếu vào Việt Nam có nguy cơ ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

4. Đối với trường hợp thay đổi lộ trình, tuyến đường di chuyển hoặc thời gian người nước ngoài, xe cơ giới nước ngoài xuất cảnh chậm so với thời gian đã xác định trong văn bản chấp thuận hoặc quá thời gian lưu trú tối đa tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam:

a) Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lễ hành quốc tế của Việt Nam tổ chức cho người nước ngoài, xe cơ giới nước ngoài đưa vào Việt Nam du lịch hoặc tổ chức, cá nhân đưa xe ô tô có tay lái ở bên phải vào tham gia giao thông tại Việt Nam không phải mục đích du lịch trước khi thực hiện nếu có thay đổi lộ trình, tuyến đường di chuyển hoặc thời gian người, phương tiện xuất cảnh chậm so với thời gian đã xác định trong văn bản chấp thuận hoặc quá thời gian lưu trú tối đa tại Việt Nam thì phải có bản chính hoặc bản điện tử văn bản theo Mẫu số 04d Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 151/2024/NĐ-CP gửi đến cơ quan có thẩm quyền đã cấp phép trước đó thông qua một trong các hình thức sau: trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; qua dịch vụ bưu chính; nộp trực tiếp;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan có thẩm quyền cấp phép có văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận (bản giấy và bản điện tử) theo Mẫu số 04đ Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 151/2024/NĐ-CP; đồng thời gửi văn bản chấp thuận (bản giấy và bản điện tử) đến các đơn vị chức năng thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Ngoại giao, Bộ Xây dựng, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan để phối hợp quản lý;

c) Trường hợp xảy ra sự cố ảnh hưởng đến thời gian xuất cảnh chậm hơn so với thời gian đã xác định trong văn bản chấp thuận hoặc quá thời gian lưu trú tối đa tại Việt Nam, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế của Việt Nam, tổ chức, cá nhân trao đổi ngay với cơ quan có thẩm quyền đã cấp phép trước đó bằng hình thức thông tin phù hợp và liên hệ ngay với cơ quan Công an nơi xảy ra sự cố; sau khi khắc phục sự cố, có bản chính hoặc bản điện tử Văn bản theo Mẫu số 04e Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 151/2024/NĐ-CP gửi cơ quan có thẩm quyền đã cấp phép trước đó.

5. Giải quyết vi phạm đối với trường hợp đã có văn bản chấp thuận doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế của Việt Nam tổ chức cho người nước ngoài đưa xe cơ giới nước ngoài vào Việt Nam du lịch; tổ chức, cá nhân đưa xe ô tô có tay lái ở bên phải vào tham gia giao thông tại Việt Nam không phải mục đích du lịch:

a) Trường hợp vi phạm nội dung trong văn bản đã được chấp thuận thì cơ quan có thẩm quyền đã cấp phép trước đó đình chỉ hoạt động tổ chức cho người nước ngoài đưa xe cơ giới nước ngoài vào Việt Nam theo Mẫu số 04c Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 151/2024/NĐ-CP và từ chối chấp thuận các đoàn khác của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày vi phạm đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế của Việt Nam, tổ chức, cá nhân đã vi phạm trước đó;

b) Trường hợp có người nước ngoài vi phạm các quy định pháp luật Việt Nam mà chưa thực hiện xong yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết vụ việc vi phạm thì cơ quan có thẩm quyền đã cấp phép trước đó đình chỉ hoạt động tổ chức cho người nước ngoài đưa xe cơ giới nước ngoài vào Việt Nam theo Mẫu số 04c Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 151/2024/NĐ-CP đến khi giải quyết xong vụ việc vi phạm.

**Phụ lục I.2****CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH  
LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THUỘC  
PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG****Mục 1****CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH****A. LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC**

**I. Hồ sơ đề nghị cấp mới giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phát điện quy định tại Điều 8 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực (Nghị định số 61/2025/NĐ-CP)**

1. Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

2. Danh sách trích ngang đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành theo Mẫu 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

3. Hồ sơ của người trực tiếp tham gia công tác vận hành:

a) Bằng tốt nghiệp; chứng nhận vận hành nhà máy điện;

b) Hợp đồng lao động với đơn vị quản lý, vận hành nhà máy điện.

4. Văn bản phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực, kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực và văn bản điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực (nếu có) của dự án đề nghị cấp phép.

5. Quyết định chủ trương đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định.

6. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường đối với dự án không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

7. Văn bản phê duyệt dự án đầu tư, quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc quyết định phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công đối với trường hợp thiết kế hai bước; văn bản thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đối với công trình phải được thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở theo quy định.

8. Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, hoàn thành công trình xây dựng để đưa vào khai thác, sử dụng.

9. Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình đối với hạng mục công trình, công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu.

10. Văn bản giao hoặc cho thuê đất, đất có mặt nước, khu vực biển để thực hiện dự án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

11. Đối với nhà máy thủy điện: quy trình vận hành hồ chứa thủy điện; phương án ứng phó tình huống khẩn cấp; phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện đã được phê duyệt theo quy định.

12. Đối với điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ và bán điện dư vào hệ thống điện quốc gia hoặc tham gia cơ chế mua bán điện trực tiếp qua lưới điện kết nối riêng, hồ sơ theo các trường hợp sau đây:

a) Các điểm A.I.1, A.I.4, A.I.5, A.I.6, A.I.7, A.I.8 và A.I.9 mục này đối với công trình có quy mô công suất lắp đặt từ 01 MW đến dưới 10 MW;

b) Các điểm A.I.1 đến A.I.10 mục này đối với công trình có quy mô công suất lắp đặt từ 10 MW trở lên.

13. Trường hợp nhận chuyển giao nhà máy điện đầu tư theo phương thức đối tác công tư áp dụng loại hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT): tài liệu về việc bàn giao, tiếp nhận tài sản của dự án; bản cam kết của tổ chức đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động điện lực về việc các nội dung của giấy phép hoạt động điện lực quy định tại các khoản 2, 3 và khoản 4 Điều 34 Luật Điện lực không thay đổi so với giấy phép đã cấp và các hồ sơ quy định tại các điểm A.I.1, A.I.2 và A.I.3 mục này.

## **II. Hồ sơ đề nghị cấp mới giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực truyền tải điện quy định tại Điều 9 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP**

1. Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

2. Danh sách trích ngang đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành theo Mẫu 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

3. Hồ sơ của người trực tiếp tham gia công tác vận hành:

a) Bằng tốt nghiệp; chứng nhận vận hành trạm điện phù hợp theo cấp điện áp;

b) Hợp đồng lao động với đơn vị quản lý, vận hành lưới điện truyền tải.

4. Văn bản phê duyệt dự án đầu tư, quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc quyết định phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công đối với trường hợp thiết kế hai bước; văn bản thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đối với công trình phải được thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở theo quy định; bản vẽ mặt bằng công trình truyền tải điện.

5. Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, hoàn thành công trình xây dựng để đưa vào khai thác, sử dụng.

6. Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình đối với hạng mục công trình, công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu.

7. Trường hợp mua bán, sáp nhập, bàn giao tài sản lưới điện phải có biên bản bàn giao tài sản. Trường hợp tài sản lưới điện thuộc sở hữu chung của nhiều nhà đầu tư, phải có văn bản thỏa thuận hoặc ủy quyền của các chủ sở hữu cho một đơn vị quản lý vận hành.

### **III. Hồ sơ đề nghị cấp mới giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phân phối điện quy định tại Điều 10 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP**

1. Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

2. Danh sách trích ngang đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành theo Mẫu 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

3. Hồ sơ của người trực tiếp tham gia công tác vận hành:

a) Bằng tốt nghiệp; chứng nhận vận hành trạm điện phù hợp theo cấp điện áp;

b) Hợp đồng lao động với đơn vị quản lý, vận hành lưới điện phân phối.

4. Văn bản phê duyệt dự án đầu tư, quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc quyết định phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công đối với trường hợp thiết kế hai bước; văn bản thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đối với công trình phải được thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở theo quy định; bản vẽ mặt bằng công trình phân phối điện.

5. Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, hoàn thành công trình xây dựng để đưa vào khai thác, sử dụng.

6. Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình đối với hạng mục công trình, công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu.

7. Thỏa thuận đấu nối vào hệ thống điện quốc gia theo quy định.

8. Trường hợp mua bán, sáp nhập, bàn giao tài sản lưới điện phải có biên bản bàn giao tài sản. Trường hợp tài sản lưới điện thuộc sở hữu chung của nhiều nhà đầu tư, phải có văn bản thỏa thuận hoặc ủy quyền của các chủ sở hữu cho một đơn vị quản lý vận hành.



**IV. Hồ sơ đề nghị cấp mới giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực bán buôn điện quy định tại Điều 11 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP**

1. Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.
2. Danh sách trích ngang đội ngũ kinh doanh bán buôn điện theo Mẫu 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.
3. Bảng tốt nghiệp đại học trở lên của người kinh doanh bán buôn điện.

**V. Hồ sơ đề nghị cấp mới giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực bán lẻ điện quy định tại Điều 12 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP**

1. Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.
2. Danh sách trích ngang đội ngũ kinh doanh bán lẻ điện theo Mẫu 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.
3. Bảng tốt nghiệp đại học trở lên của người kinh doanh bán lẻ điện.

**VI. Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP**

Trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực quy định tại điểm a khoản 2 Điều 32 Luật Điện lực, hồ sơ gồm:

- a) Văn bản đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;
- b) Trường hợp thay đổi tên tổ chức được cấp phép do chuyển nhượng, chuyển giao dự án, tách, sáp nhập tổ chức, ngoài tài liệu quy định tại điểm A.VI.a mục này, cung cấp tài liệu chứng minh việc chuyển nhượng, chuyển giao tài sản, tài liệu về việc tách, sáp nhập tổ chức và chuyển giao đội ngũ kinh doanh, đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành hoặc tài liệu về đội ngũ kinh doanh, đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành tương ứng với lĩnh vực hoạt động điện lực theo quy định tại điểm A.I.2 và A.I.3 mục này, điểm A.II.2 và A.II.3 mục này, điểm A.III.2 và A.III.3 mục này, điểm A.IV.2 và A.IV.3 mục này, điểm A.V.2 và A.V.3 mục này.

**VII. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động điện lực trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 32 Luật Điện lực quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP**

1. Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.
2. Bản cam kết tự chịu trách nhiệm của tổ chức về việc mất giấy phép hoạt động điện lực đối với trường hợp bị mất giấy phép hoạt động điện lực.

**VIII. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động điện lực trong trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều 32 Luật Điện lực quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP**

Ngoài các hồ sơ quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 15 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP, hồ sơ cấp lại giấy phép hoạt động điện lực bao gồm các nội dung sau:

- a) Các tài liệu quy định tại điểm A.I.2 và A.I.3 mục này đối với lĩnh vực phát điện;
- b) Các tài liệu quy định tại điểm A.II.2 và A.II.3 mục này đối với lĩnh vực truyền tải điện;
- c) Các tài liệu quy định tại điểm A.III.2 và A.III.3 mục này đối với lĩnh vực phân phối điện;
- d) Các tài liệu quy định tại điểm A.IV.2 và A.IV.3 mục này đối với lĩnh vực bán buôn điện;
- đ) Các tài liệu quy định tại điểm A.V.2 và A.V.3 mục này đối với lĩnh vực bán lẻ điện.

**IX. Hồ sơ đề nghị cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực quy định tại Điều 16 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP**

1. Văn bản đề nghị cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.
2. Tài liệu về việc chuyển giao tài sản, công trình điện hoặc dừng hoạt động của dự án đã được cấp giấy phép hoạt động điện lực.
3. Báo cáo duy trì điều kiện hoạt động điện lực tính đến thời điểm đề nghị cấp gia hạn giấy phép đối với lĩnh vực tương ứng theo Mẫu 05a, 05b, 05c quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

**B. LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM**

**I. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận lần đầu đủ điều kiện an toàn thực phẩm quy định tại khoản 1 Điều 24a Nghị định số 77/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP (Nghị định số 77/2016/NĐ-CP)**

1. Đơn đề nghị theo Mẫu số 01a Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

2. Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo Mẫu số 02a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 02b (đối với cơ sở kinh doanh) hoặc cả Mẫu số 02a và Mẫu số 02b (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

3. Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện theo quy định pháp luật cấp.

4. Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm có xác nhận của chủ cơ sở.

## **II. Hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm quy định tại khoản 2 Điều 24a Nghị định số 77/2016/NĐ-CP**

1. Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất hoặc bị hỏng:

Đơn đề nghị theo Mẫu số 01b Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

2. Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh hoặc khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực:

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 01b Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP;

- Hồ sơ kèm theo bao gồm:

+ Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo Mẫu số 02a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 02b (đối với cơ sở kinh doanh) hoặc cả Mẫu số 02a và Mẫu số 02b (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP;

+ Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện theo quy định pháp luật cấp;

+ Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm có xác nhận của chủ cơ sở.

3. Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh:

- Đơn đề nghị cấp theo Mẫu số 01b Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP;

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã được cấp (bản sao có xác nhận của chủ cơ sở hoặc bản sao điện tử);

- Tài liệu chứng minh sự thay đổi tên cơ sở.

4. Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh:

- Đơn đề nghị cấp theo Mẫu số 01b Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP;

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã được cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở hoặc bản sao điện tử);

- Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện theo quy định pháp luật cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở hoặc bản sao điện tử).

### **C. LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ**

**I. Hồ sơ đăng ký thiết lập website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử quy định tại khoản 2 Điều 55 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP về thương mại điện tử được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 08/2018/NĐ-CP, Nghị định số 85/2021/NĐ-CP (Nghị định số 52/2013/NĐ-CP)**

1. Đơn đăng ký thiết lập website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử theo quy định tại Mẫu TMDT-01 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

2. Đề án cung cấp dịch vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 54 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP;

3. Quy chế quản lý hoạt động của website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử tuân thủ các quy định tại Điều 38 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP và khoản 4 Điều 14 Thông tư số 47/2014/TT-BCT quy định về quản lý website thương mại điện tử;

4. Các tài liệu khác do Bộ Công Thương quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 14 Thông tư số 47/2014/TT-BCT.

**II. Hồ sơ đăng ký hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử quy định tại khoản 3 Điều 63 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP**

1. Đơn đăng ký hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử theo quy định tại Mẫu TMDT-02 Phụ lục I.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

2. Đề án hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 63 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP.

### **III. Thời hạn xác nhận đăng ký hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử quy định tại điểm a khoản 5 Điều 63 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP**

Thời gian xác nhận đăng ký: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký bản giấy đầy đủ, hợp lệ do thương nhân, tổ chức gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Bộ Công Thương khi hoàn thành quy trình đăng ký. Trường hợp hồ sơ bản giấy gửi về không khớp với những tài liệu, thông tin mà thương nhân, tổ chức đã khai báo trực tuyến, Bộ Công Thương thông báo qua địa chỉ thư điện tử mà thương nhân, tổ chức đã đăng ký để thương nhân, tổ chức hoàn chỉnh hồ sơ.

### **IV. Thời hạn xác nhận sửa đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử quy định tại điểm c khoản 6 Điều 63 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP**

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo đầy đủ, chính xác của thương nhân, tổ chức theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 63 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP, Bộ Công Thương tiến hành xem xét việc xác nhận hoặc không xác nhận thông tin sửa đổi, bổ sung và phản hồi lại cho thương nhân, tổ chức qua tài khoản truy cập hệ thống đã được cấp; trường hợp không xác nhận phải nêu rõ lý do.

### **V. Thời hạn thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử khi ngừng hoạt động phải thông báo cho Bộ Công Thương quy định tại điểm c khoản 7 Điều 63 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP**

Thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử khi ngừng hoạt động phải thông báo cho Bộ Công Thương trước 10 ngày làm việc để chấm dứt đăng ký. Việc thông báo này được thực hiện trực tuyến qua tài khoản truy cập hệ thống đã được cấp khi tiến hành đăng ký hoặc bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Bộ Công Thương.

### **VI. Thời hạn xác nhận hồ sơ đăng ký website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư số 47/2014/TT-BCT quy định về quản lý website thương mại điện tử được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 21/2018/TT-BCT (Thông tư số 47/2014/TT-BCT)**

Thời gian xác nhận đăng ký: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký bản giấy đầy đủ, hợp lệ do thương nhân, tổ chức gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Bộ Công Thương khi hoàn thành quy trình đăng ký quy định tại khoản 2 Điều 15 Thông tư số 47/2014/TT-BCT. Trường hợp hồ sơ bản giấy gửi về không khớp với những tài liệu, thông tin đã khai báo trực tuyến qua tài khoản truy cập hệ thống, Bộ Công Thương thông báo qua địa chỉ thư điện tử mà thương nhân, tổ chức đã đăng ký để thương nhân, tổ chức hoàn chỉnh hồ sơ.

**VII. Thời hạn phản hồi hồ sơ sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử quy định tại khoản 3 Điều 17 Thông tư số 47/2014/TT-BCT**

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo đầy đủ, chính xác của thương nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư số 47/2014/TT-BCT, Bộ Công Thương tiến hành xem xét việc xác nhận hoặc không xác nhận thông tin sửa đổi, bổ sung và phản hồi lại cho thương nhân, tổ chức qua tài khoản truy cập hệ thống đã được cấp; trường hợp không xác nhận phải nêu rõ lý do.

**VIII. Quy trình xác nhận thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng quy định tại Điều 11 Thông tư số 59/2015/TT-BCT quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động (Thông tư số 59/2015/TT-BCT)**

Trường hợp doanh nghiệp không nhận được yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ qua Cổng Thông tin quản lý hoạt động thương mại điện tử trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày gửi hồ sơ thông báo, hồ sơ được xác nhận thông tin khai báo đầy đủ, hợp lệ. Thông tin thông báo bao gồm các thông tin được quy định tại điểm b khoản 2 Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

**IX. Thời hạn xác nhận hồ sơ đăng ký ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử quy định tại Điều 15 Thông tư số 59/2015/TT-BCT**

Thời gian xác nhận đăng ký: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký ứng dụng bản giấy đầy đủ, hợp lệ do thương nhân, tổ chức gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Bộ Công Thương. Trường hợp hồ sơ bản giấy gửi về không khớp với những tài liệu, thông tin đã khai báo trực tuyến qua tài khoản truy cập hệ thống, Bộ Công Thương thông báo qua địa chỉ thư điện tử mà thương nhân, tổ chức đã đăng ký để thương nhân, tổ chức hoàn chỉnh hồ sơ.

**X. Thời hạn phản hồi hồ sơ sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư số 59/2015/TT-BCT**

Trường hợp có sự thay đổi một trong các thông tin liên quan tới ứng dụng đã được đăng ký dưới đây, thương nhân, tổ chức phải thông báo về Bộ Công Thương trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có sự thay đổi thông tin:

- a) Thay đổi tên, địa chỉ lưu trữ ứng dụng hoặc địa chỉ để tải ứng dụng;
- b) Các thay đổi khác quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h khoản 1 Điều 56 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP.

**XI. Không thực hiện các thủ tục hành chính thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo về website thương mại điện tử bán hàng quy định tại Điều 11; đăng ký lại website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử quy định tại Điều 19; sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử quy định tại Điều 25 Thông tư số 47/2014/TT-BCT; thủ tục thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo về ứng dụng bán hàng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 12; đăng ký lại ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử quy định tại Điều 18 Thông tư số 59/2015/TT-BCT.**

## **Mục 2**

### **CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, KINH DOANH**

#### **A. LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC**

##### **I. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực quy định tại Điều 31 Luật Điện lực số 61/2024/QH15**

1. Đối với lĩnh vực phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, tổ chức được cấp giấy phép hoạt động điện lực phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có hạng mục công trình, công trình phát điện, truyền tải điện, phân phối điện phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh, kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực, kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh trong đó có nội dung về phương án phát triển mạng lưới cấp điện và các quyết định điều chỉnh (nếu có); được xây dựng, lắp đặt theo thiết kế được phê duyệt, đáp ứng điều kiện đưa hạng mục công trình, công trình vào khai thác, sử dụng.

b) Có dự án, công trình phát điện, truyền tải điện, phân phối điện được xây dựng, lắp đặt tuân thủ quy định của pháp luật về biển, pháp luật về đất đai, pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

c) Có tài liệu quản lý an toàn đập, hồ chứa nước theo quy định của pháp luật đối với lĩnh vực phát điện nhà máy thủy điện.

d) Có đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành đáp ứng về số lượng và điều kiện chuyên môn, nghiệp vụ.

2. Đối với lĩnh vực bán buôn điện, bán lẻ điện, có đội ngũ kinh doanh đáp ứng về số lượng và điều kiện chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện đối với các lĩnh vực cấp giấy phép hoạt động điện lực.

## **II. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phát điện quy định tại Điều 3 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP**

Tổ chức được cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phát điện khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Có ít nhất 04 người trực tiếp tham gia công tác vận hành được đào tạo, kiểm tra đáp ứng yêu cầu về vận hành nhà máy điện theo quy định về điều độ, vận hành hệ thống điện quốc gia và đáp ứng điều kiện chuyên môn sau đây:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành kỹ thuật đối với công trình phát điện có công suất trên 30 MW;

b) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành kỹ thuật đối với công trình phát điện có công suất từ 10 MW đến 30 MW;

c) Có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên hoặc tương đương chuyên ngành kỹ thuật đối với công trình phát điện có công suất dưới 10 MW.

2. Có hạng mục công trình, công trình phát điện phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh, kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực, kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh, trong đó có nội dung về phương án phát triển mạng lưới cấp điện và các quyết định điều chỉnh (nếu có), trừ trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 5 Điều 10 Luật Điện lực.

3. Có dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, trừ trường hợp dự án đầu tư không cần phải được chấp thuận chủ trương đầu tư.

4. Có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; đối với dự án không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường.

5. Dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất hoặc cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện dự án.

6. Đối với nhà máy thủy điện: có quy trình vận hành hồ chứa thủy điện; có phương án ứng phó tình huống khẩn cấp; có phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện được phê duyệt theo quy định của Luật Điện lực.

7. Có hạng mục công trình, công trình phát điện được xây dựng, lắp đặt theo thiết kế được phê duyệt, đáp ứng điều kiện đưa hạng mục công trình, công trình vào khai thác, sử dụng.



8. Đối với điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ và bán điện dư vào hệ thống điện quốc gia hoặc tham gia cơ chế mua bán điện trực tiếp qua lưới điện kết nối riêng đáp ứng điều kiện theo các trường hợp sau đây:

a) Công trình có quy mô công suất lắp đặt từ 01 MW đến dưới 10 MW phải đáp ứng các quy định tại các điểm B.II.2, B.II.3, B.II.4 và B.II.7 mục này.

b) Công trình có quy mô công suất lắp đặt từ 10 MW trở lên phải đáp ứng các quy định từ điểm B.II.1 đến B.II.5 và điểm B.II.7 mục này.

### **III. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực truyền tải điện quy định tại Điều 4 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP**

Tổ chức được cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực truyền tải điện khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Có ít nhất 04 người trực tiếp tham gia công tác vận hành được đào tạo, kiểm tra đáp ứng yêu cầu về vận hành lưới điện truyền tải theo quy định về điều độ, vận hành hệ thống điện quốc gia và đáp ứng điều kiện chuyên môn sau đây:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành kỹ thuật đối với lưới điện truyền tải có cấp điện áp bằng hoặc lớn hơn 500 kV;

b) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành kỹ thuật đối với lưới điện truyền tải có cấp điện áp 220 kV.

2. Có hạng mục công trình, công trình lưới điện truyền tải được xây dựng, lắp đặt theo thiết kế được phê duyệt, đáp ứng điều kiện đưa hạng mục công trình, công trình vào khai thác, sử dụng.

### **IV. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phân phối điện quy định tại Điều 5 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP**

Tổ chức được cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phân phối điện khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Có ít nhất 04 người trực tiếp tham gia công tác vận hành đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên hoặc tương đương chuyên ngành kỹ thuật;

b) Được đào tạo, kiểm tra đáp ứng yêu cầu về vận hành lưới điện phân phối theo quy định về điều độ, vận hành hệ thống điện quốc gia.

2. Có hạng mục công trình, công trình lưới điện phân phối được xây dựng, lắp đặt theo thiết kế được phê duyệt, đáp ứng điều kiện đưa hạng mục công trình, công trình vào khai thác, sử dụng.

**V. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực bán buôn điện quy định tại Điều 6 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP**

Tổ chức được cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực bán buôn điện khi có ít nhất 01 người kinh doanh bán buôn điện có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các ngành công nghệ, kỹ thuật điện, kinh tế, tài chính hoặc ngành đào tạo khác.

**VI. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực bán lẻ điện quy định tại Điều 7 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP**

Tổ chức được cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực bán lẻ điện khi có ít nhất 01 người kinh doanh bán lẻ điện, có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các ngành công nghệ, kỹ thuật điện, kinh tế, tài chính hoặc ngành đào tạo khác.

**VII. Trường hợp thu hồi giấy phép hoạt động điện lực quy định tại điểm b khoản 1 Điều 23 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP**

Không bảo đảm điều kiện hoạt động điện lực được cấp giấy phép quy định tại điểm B.II.1 và B.II.4 mục này; điểm B.III.1; điểm B.IV.1; điểm B.V; điểm B.VI mục này.

**B. LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ**

**I. Điều kiện thiết lập website thương mại điện tử bán hàng quy định tại Điều 52 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP**

Các thương nhân, tổ chức, cá nhân được thiết lập website thương mại điện tử bán hàng nếu đáp ứng điều kiện sau: Đã thông báo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc thiết lập website thương mại điện tử bán hàng theo quy định tại Điều 53 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP.

**II. Điều kiện thiết lập website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử quy định tại Điều 54 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP**

Thương nhân, tổ chức được thiết lập website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử quy định tại Mục 2, 3 và 4 Chương III Nghị định số 52/2013/NĐ-CP khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Có đề án cung cấp dịch vụ trong đó nêu rõ các nội dung sau: Mô hình tổ chức hoạt động, bao gồm hoạt động cung cấp dịch vụ, hoạt động xúc tiến, tiếp thị dịch vụ cả trong và ngoài môi trường trực tuyến; hoạt động logistics đối với hàng hóa.

2. Đã đăng ký thiết lập website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử và được Bộ Công Thương xác nhận đăng ký theo quy định tại Điều 55 và Điều 58 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP.

### **III. Điều kiện đối với hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử quy định tại khoản 1 Điều 61 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP**

Điều kiện tiên hành hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử:

1. Độc lập về mặt tổ chức và tài chính với các thương nhân, tổ chức, cá nhân sở hữu website thương mại điện tử được đánh giá tín nhiệm;
2. Có bộ tiêu chí và quy trình đánh giá website thương mại điện tử được công bố công khai, minh bạch, áp dụng thống nhất cho các đối tượng được đánh giá;
3. Đã đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và được xác nhận đăng ký.

### **IV. Điều kiện đối với hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử quy định tại khoản 1 Điều 63 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP**

Điều kiện tiên hành hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử:

Có Đề án hoạt động cung cấp dịch vụ theo mẫu quy định tại khoản 8 Điều 63 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP và được Bộ Công Thương thẩm định với các nội dung tối thiểu sau: Mô tả phương án kỹ thuật phục vụ cho hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử, bao gồm: thuyết minh hệ thống công nghệ thông tin; thuyết minh phương án kỹ thuật về giải pháp công nghệ, quy trình vận hành và chứng thực hợp đồng điện tử gồm có phương án lưu trữ, bảo đảm tính toàn vẹn dữ liệu của chứng từ điện tử, phương án định danh và chứng thực điện tử của các bên liên quan đến hoạt động chứng thực hợp đồng điện tử theo quy định của pháp luật, phương án tra cứu hợp đồng điện tử đã được chứng thực trên hệ thống; phương án bảo mật hệ thống cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử, bảo mật an toàn thông tin khách hàng; phương án kỹ thuật bảo đảm duy trì và khắc phục hoạt động chứng thực hợp đồng điện tử khi có sự cố xảy ra.

## **Mục 3**

## **CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ**

### **LĨNH VỰC DẦU KHÍ**

**I. Thủ tục hành chính nội bộ lấy ý kiến thẩm định và phê duyệt danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí/điều chỉnh danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí (Nghị định số 45/2023/NĐ-CP)**

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Xây dựng và các bộ, ngành, địa phương có liên quan thông qua cách thức gửi trực tuyến hoặc Trực liên thông văn bản quốc gia.

## **II. Thủ tục hành chính nội bộ lấy ý kiến thẩm định và phê duyệt danh mục các lô dầu khí quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP**

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Xây dựng và các bộ, ngành, địa phương có liên quan thông qua cách thức gửi trực tuyến hoặc Trực liên thông văn bản quốc gia.

## **III. Các thủ tục hành chính nội bộ lấy ý kiến thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu để ký hợp đồng dầu khí quy định tại khoản 3 Điều 13; lấy ý kiến thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí quy định tại khoản 3 Điều 20; lấy ý kiến thẩm định và phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí quy định tại khoản 2 Điều 21; lấy ý kiến về việc chấp thuận gia hạn thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí quy định tại khoản 3 Điều 25; lấy ý kiến về việc chấp thuận gia hạn thời hạn của hợp đồng dầu khí quy định tại khoản 2 Điều 26; lấy ý kiến thẩm định và chấp thuận gia hạn thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí, thời hạn hợp đồng dầu khí trong trường hợp đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 27; lấy ý kiến về việc chấp thuận giữ lại diện tích phát hiện khí trong thời hạn không quá 05 năm quy định tại khoản 2 Điều 28; lấy ý kiến thẩm định và chấp thuận kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí trong thời hạn không quá 02 năm quy định tại khoản 6 Điều 28; lấy ý kiến về việc chấp thuận tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí do nguyên nhân bất khả kháng quy định tại khoản 3 Điều 29; lấy ý kiến thẩm định và chấp thuận tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí vì lý do quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 3 Điều 30; lấy ý kiến về việc chấp thuận giữ lại hoặc tạm hoãn nghĩa vụ hoàn trả diện tích hợp đồng dầu khí quy định tại khoản 6 Điều 31; lấy ý kiến thẩm định và phê duyệt mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí, hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí quy định tại khoản 2 Điều 32; lấy ý kiến thẩm định và phê duyệt chuyển nhượng quy định tại khoản 2 Điều 33; lấy ý kiến thẩm định và phê duyệt thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia, tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quy định tại khoản 2 Điều 34; lấy ý kiến thẩm định và phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn quy định tại khoản 4 Điều 36 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP**

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và các bộ, ngành có liên quan thông qua cách thức gửi trực tuyến hoặc Trục liên thông văn bản quốc gia.

**IV. Thủ tục hành chính nội bộ lấy ý kiến thẩm định và chấp thuận dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển quy định tại khoản 2 Điều 45 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP**

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và các bộ, ngành, địa phương có liên quan thông qua cách thức gửi trực tuyến hoặc Trục liên thông văn bản quốc gia.

**V. Thủ tục hành chính nội bộ lấy ý kiến về việc chấp thuận để lại, hoãn thu dọn hoặc thực hiện thu dọn một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí quy định tại khoản 2 Điều 55 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP**

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng và các bộ, ngành có liên quan thông qua cách thức gửi trực tuyến hoặc Trục liên thông văn bản quốc gia.

**VI. Thủ tục hành chính nội bộ lấy ý kiến thẩm định và phê duyệt danh mục các lô, mỏ dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư và ưu đãi đầu tư đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 57 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP**

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các bộ, ngành có liên quan thông qua cách thức gửi trực tuyến hoặc Trục liên thông văn bản quốc gia.

**VII. Thủ tục hành chính nội bộ lấy ý kiến thẩm định và phê duyệt cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí theo quy định tại khoản 2 Điều 60 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP**

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các bộ, ngành có liên quan thông qua cách thức gửi trực tuyến hoặc Trục liên thông văn bản quốc gia.

## **Mục 4**

### **CẮT GIẢM PHÍ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

#### **I. Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh rượu**

**Mức thu phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp giấy phép sản xuất rượu**

Mức thu phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp giấy phép sản xuất rượu bằng 50% mức thu phí quy định tại Mục I Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư số 299/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp Giấy phép sản xuất rượu, Giấy phép sản xuất thuốc lá.

#### **II. Lĩnh vực an toàn thực phẩm**

**Mức thu phí trong công tác an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương**

Mức thu phí trong công tác an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương bằng 50% mức thu phí quy định tại Biểu phí ban hành kèm theo Thông tư số 67/2021/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm.

#### **III. Lĩnh vực xuất nhập khẩu**

**Mức thu phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O)**

Mức thu phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) bằng 50% mức thu phí quy định tại Điều 4 Thông tư số 36/2023/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

TÊN THƯƠNG NHÂN,  
TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .....

....., ngày .... tháng .... năm .....

**ĐƠN ĐĂNG KÝ WEBSITE/ỨNG DỤNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ**

Kính gửi: Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số – Bộ Công Thương

1. Tên thương nhân, tổ chức sở hữu website/ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử:

-Tên đăng ký:.....

-Tên giao dịch:.....

STT	Nội dung thông tin	1a. Thông tin người đại diện theo pháp luật của thương nhân/tổ chức	1b. Thông tin người chịu trách nhiệm đối với website/ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử <sup>1</sup>
1	Họ và tên người liên hệ		
2	Chức danh		
3	Địa chỉ liên hệ		
4	Số điện thoại di động		
5	Địa chỉ email		
6	Các phương thức liên hệ trực tuyến (viber, zalo,...)		

2. Địa chỉ trụ sở: .....

Điện thoại:

Fax:

Email:

3. Số, ngày cấp, nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp (đối với thương nhân) hoặc Giấy phép kinh doanh (đối với nhà đầu tư nước ngoài) hoặc Quyết định thành lập (đối với tổ chức):

Loại Giấy chứng nhận/Quyết định thành lập:

Số:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

4. Tên miền Internet của website hoặc tên ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử:

a. Đối với website cung cấp dịch vụ TMDT:

o Địa chỉ dành cho người mua: .....

o Địa chỉ dành cho người bán: .....

b. Đối với ứng dụng cung cấp dịch vụ TMDT:

o Địa chỉ tải ứng dụng dành cho người mua, người sử dụng dịch vụ:

STT	Tên ứng dụng <sup>1</sup>	Hệ điều hành	Địa chỉ lưu trữ hoặc tải ứng dụng <sup>2</sup>	Logo
1		IOS		
2		Android		
3		Khác		

<sup>1</sup> Bao gồm đầu mỗi tiếp nhận yêu cầu thông tin trực tuyến đối với thương nhân, tổ chức Việt Nam thiết lập sàn giao dịch thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến; hoặc Văn phòng đại diện/đại diện theo ủy quyền tại Việt Nam đối với thương nhân, tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ thương mại điện tử tại Việt Nam.

o Địa chỉ tải ứng dụng dành cho người bán, nhà cung cấp, đối tác:

STT	Tên ứng dụng <sup>1</sup>	Hệ điều hành	Địa chỉ lưu trữ hoặc tải ứng dụng <sup>2</sup>	Logo
1		IOS		
2		Android		
3		Khác		

5. Loại hình dịch vụ cung cấp trên website/ứng dụng:

- ☐ Dịch vụ sàn giao dịch thương mại điện tử  
☐ Dịch vụ khuyến mại trực tuyến  
☐ Dịch vụ đấu giá trực tuyến  
☐ Dịch vụ khác (đề nghị nêu rõ: ..... )

6. Các loại hàng hóa hoặc dịch vụ chủ yếu được giao dịch trên website/ứng dụng:

<input type="checkbox"/> Điện thoại - Máy tính bảng	<input type="checkbox"/> Dịch vụ vận chuyển bằng xe công nghệ
<input type="checkbox"/> Điện tử - Điện lạnh	<input type="checkbox"/> Dịch vụ vé: máy bay, tàu - xe, xem film, ca nhạc,...
<input type="checkbox"/> Điện gia dụng - Điện máy	<input type="checkbox"/> Dịch vụ lưu trú và du lịch
<input type="checkbox"/> Máy tính - Laptop - Linh kiện	<input type="checkbox"/> Dịch vụ giao, đặt đồ ăn
<input type="checkbox"/> Thiết bị số - Phụ kiện	<input type="checkbox"/> Dịch vụ đào tạo, đào tạo trực tuyến
<input type="checkbox"/> Nhà cửa - đời sống	<input type="checkbox"/> Dịch vụ lao động, việc làm, tư vấn du học
<input type="checkbox"/> Vật liệu xây dựng	<input type="checkbox"/> Dịch vụ nội dung số & giá trị gia tăng
<input type="checkbox"/> Làm đẹp - Chăm sóc sức khỏe	<input type="checkbox"/> Dịch vụ chăm sóc sắc đẹp
<input type="checkbox"/> Thực phẩm - Đồ uống	<input type="checkbox"/> Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe
<input type="checkbox"/> Thực phẩm tươi sống và đông lạnh	<input type="checkbox"/> Dịch vụ ăn uống, ẩm thực
<input type="checkbox"/> Dược phẩm và Thực phẩm chức năng	<input type="checkbox"/> Dịch vụ logistics, vận tải, chuyển phát
<input type="checkbox"/> Thời trang - Phụ kiện	<input type="checkbox"/> Dịch vụ mua hàng quốc tế, mua hộ
<input type="checkbox"/> Ô tô - Xe máy - Xe đạp và Phụ kiện	<input type="checkbox"/> Dịch vụ tên miền, hosting, phần mềm, thiết kế website
<input type="checkbox"/> Đồ chơi - Mẹ và bé	<input type="checkbox"/> Dịch vụ thiết kế, xây dựng, kiến trúc
<input type="checkbox"/> Thể thao - Dã ngoại - Du lịch	<input type="checkbox"/> Dịch vụ tư vấn (hồ sơ, pháp lý, thuế, tài chính, quản lý,...)
<input type="checkbox"/> Sách - VPP - quà tặng	<input type="checkbox"/> Dịch vụ quảng cáo, quảng cáo trực tuyến, tổ chức sự kiện
<input type="checkbox"/> Phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ	<input type="checkbox"/> Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt
<input type="checkbox"/> Thẻ và Thẻ khách hàng thường xuyên	<input type="checkbox"/> Dịch vụ tài chính - ngân hàng (tín dụng, bảo hiểm, thanh toán, ...)
<input type="checkbox"/> Sản phẩm, dịch vụ khác:.....	<input type="checkbox"/> Dịch vụ bất động sản

7. Đơn vị cung cấp dịch vụ Hosting: .....

Nơi nhận:

- Như trên;  
 - Cơ quan chủ quản (nếu có);  
 - Lưu:

**CHỮ KÝ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
(Ký tên, đóng dấu)

<sup>1</sup> Ví dụ: Tên ứng dụng: Sàn giao dịch ABC

<sup>2</sup> Ví dụ: Địa chỉ lưu trữ: <https://play.google.com/store/apps/details?id=com.sangiaodichabc>



**TÊN THƯƠNG NHÂN,  
TỔ CHỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: .....

....., ngày .... tháng .... năm .....

**ĐƠN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ**

**Kính gửi: Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số – Bộ Công Thương**

1. Tên thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử:

- Tên đăng ký: .....

- Tên giao dịch: .....

- Địa chỉ đăng ký kinh doanh (theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh): .....

- Điện thoại: Fax: .....

- Địa chỉ trụ sở hoạt động chính: .....

- Điện thoại: Fax: .....

2. Số, ngày cấp, nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp (đối với thương nhân) hoặc Giấy phép kinh doanh (đối với nhà đầu tư nước ngoài) hoặc Quyết định thành lập (đối với tổ chức):

Loại Giấy chứng nhận/Quyết định thành lập:

Số:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

3. Tên và chức danh người đại diện thương nhân/tổ chức: .....

4. Tên và chức danh người chịu trách nhiệm đối với hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử:

5. Tên miền Internet của website hoặc địa chỉ tải ứng dụng cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử:

6. Lĩnh vực cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử:

7. Đơn vị cung cấp dịch vụ Hosting: .....

8. Số nhân viên quản lý, giám sát các hoạt động: .....

9. Địa chỉ trụ sở: .....

Điện thoại:

Fax:

Email:

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- Cơ quan chủ quản (nếu có);

- Lưu:

**CHỮ KÝ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

(Ký tên, đóng dấu)

**Phụ lục I.3****CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH  
LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH  
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO****Mục 1****CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH****A. HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON**

**I. Trình tự thực hiện thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ quy định tại khoản 3 Điều 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

1. Tổ chức, cá nhân (nếu đề nghị cho phép thành lập trường mầm non dân lập, tư thực) gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường mầm non.

3. Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường mầm non; nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc thành lập hoặc cho phép thành lập trường mầm non; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường mầm non và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường mầm non (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**II. Trình tự thực hiện thủ tục cho phép trường mầm non, trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục quy định tại khoản 3 Điều 2 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP:**

1. Trường mầm non gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho trường mầm non trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ; hoặc thông báo kế hoạch thẩm định thực tế tại trường mầm non trong trường hợp hồ sơ hợp lệ.

3. Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định thực tế các điều kiện để trường mầm non được hoạt động giáo dục theo quy định; nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho phép trường mầm non hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho trường mầm non và nêu rõ lý do.

Quyết định cho phép trường mầm non hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

### **III. Trình tự thực hiện thủ tục cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì trường mầm non thông báo bằng văn bản kèm theo minh chứng trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của trường mầm non, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra việc khắc phục và xem xét, quyết định cho phép trường mầm non hoạt động giáo dục trở lại khi đảm bảo điều kiện hoạt động giáo dục theo quy định và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

### **IV. Trình tự thực hiện thủ tục sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ quy định tại khoản 3 Điều 4 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

1. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 4 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho trường mầm non trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ.

3. Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế (nếu cần thiết) các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường mầm non; nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc sáp nhập, chia, tách trường mầm non và cho phép hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách trường và nêu rõ lý do.

Quyết định sáp nhập, chia, tách trường mầm non (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**V. Trình tự thực hiện thủ tục giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường tại điểm b khoản 3 Điều 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tới Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giải thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc giải thể trường mầm non; nếu chưa quyết định giải thể thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

**VI. Trình tự thực hiện thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập quy định tại khoản 3 Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân.

3. Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra thực tế các điều kiện thành lập và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập khi đủ điều kiện theo quy định; trường hợp không đủ điều kiện phải thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**VII. Trình tự thực hiện thủ tục cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại quy định tại điểm c khoản 3 Điều 7 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì cơ sở giáo dục mầm non độc lập thông báo bằng văn bản kèm theo minh chứng trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ sở giáo dục mầm non độc lập, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**VIII. Trình tự thực hiện thủ tục sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập quy định tại khoản 2 Điều 8 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

1. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 8 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho trường mầm non trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ.

3. Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế (nếu cần thiết) các điều kiện sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập; nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc sáp nhập, chia, tách trường mầm non và cho phép hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách trường và nêu rõ lý do.

Quyết định sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**IX. Trình tự thực hiện thủ tục giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường quy định tại khoản 4 Điều 9 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

Cơ sở giáo dục mầm non độc lập bị giải thể theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm b khoản 4 Điều 9 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tới Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị giải thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét quyết định việc giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập.

**B. HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

**I. Trình tự thực hiện thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học quy định tại khoản 3 Điều 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

1. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học; nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**II. Trình tự thực hiện thủ tục cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục quy định tại khoản 3 Điều 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

1. Trường tiểu học gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho trường tiểu học trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ.

3. Trong thời hạn 14 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định thực tế các điều kiện để trường tiểu học được hoạt động giáo dục; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho trường tiểu học và nêu rõ lý do.

Quyết định cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**III. Trình tự thực hiện thủ tục cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại quy định tại điểm c khoản 2 Điều 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì trường tiểu học thông báo bằng văn bản kèm theo minh chứng trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của trường tiểu học, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**IV. Trình tự thực hiện thủ tục sáp nhập, chia, tách trường tiểu học quy định tại khoản 3 Điều 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

1. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ.

3. Trong thời hạn 13 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường tiểu học; nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc sáp nhập, chia, tách trường tiểu học và cho phép hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

Quyết định sáp nhập, chia, tách trường tiểu học (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**V. Trình tự thực hiện thủ tục giải thể trường tiểu học theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học quy định tại điểm b khoản 3 Điều 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tới Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giải thể trường tiểu học, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc giải thể trường tiểu học; nếu chưa quyết định giải thể thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

**VI. Trình tự thực hiện thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (sau đây gọi chung là trường trung học cơ sở) quy định tại khoản 3 Điều 18 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

1. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 18 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân.



3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học; nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**VII. Trình tự thực hiện thủ tục cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục quy định tại khoản 3 Điều 19 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

1. Trường trung học cơ sở gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 19 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho trường trung học cơ sở trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định thực tế các điều kiện để trường trung học được hoạt động giáo dục; nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho phép trường trung học hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho trường trung học cơ sở và nêu rõ lý do.

Quyết định cho phép trường trung học hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng).

**VIII. Trình tự thực hiện thủ tục cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại quy định tại điểm c khoản 2 Điều 20 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì trường trung học cơ sở thông báo bằng văn bản kèm theo minh chứng trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của trường trung học, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**IX. Thời hạn giải quyết thủ tục sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở quy định tại khoản 3 Điều 21 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

1. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 21 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở; nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở và cho phép hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường và nêu rõ lý do.

Quyết định sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**X. Thời hạn giải quyết thủ tục giải thể trường trung học cơ sở theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường quy định tại điểm b khoản 3 Điều 22 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 22 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giải thể trường trung học cơ sở, Ủy ban nhân dân cấp xã theo thẩm quyền quyết định việc giải thể trường trung học cơ sở; nếu chưa quyết định giải thể thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể và nêu rõ lý do.

**XI. Trình tự thực hiện thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (sau đây gọi chung là trường trung học phổ thông) quy định tại khoản 4 Điều 18 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

1. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 18 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học; Sở Giáo dục và Đào tạo lập báo cáo thẩm định gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Trên cơ sở báo cáo thẩm định của Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học nếu đủ điều kiện; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

## **XII. Trình tự thực hiện thủ tục cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục quy định tại khoản 3 Điều 19 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

1. Trường trung học phổ thông gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 19 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho trường trung học phổ thông trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định thực tế các điều kiện để trường trung học được hoạt động giáo dục; nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho trường trung học phổ thông và nêu rõ lý do.

Quyết định cho phép trường trung học hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**XIII. Trình tự thực hiện thủ tục cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại quy định tại điểm c khoản 2 Điều 20 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì trường trung học phổ thông thông báo bằng văn bản kèm theo minh chứng trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của trường trung học phổ thông, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**XIV. Thời hạn giải quyết thủ tục sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông quy định tại khoản 4 Điều 21 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

1. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 21 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông; Sở Giáo dục và Đào tạo lập báo cáo thẩm định gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Trên cơ sở báo cáo thẩm định của Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông nếu đủ điều kiện; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường và nêu rõ lý do.

Quyết định sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục.

**XV. Thời hạn giải quyết thủ tục giải thể trường trung học phổ thông theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường quy định tại điểm b khoản 3 Điều 22 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 22 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giải thể trường trung học phổ thông, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền quyết định việc giải thể trường trung học phổ thông; nếu chưa quyết định giải thể thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể và nêu rõ lý do.

Quyết định giải thể trường trung học (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**XVI. Thời hạn giải quyết thủ tục cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học quy định tại khoản 3 Điều 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

1. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tới Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho tổ chức, cá nhân.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định việc cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

Quyết định cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2205/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

## **C. HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**

**I. Hồ sơ thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên quy định tại điểm d khoản 3 Điều 32 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP:**

1. Tờ trình đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm (theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP).

2. Đề án thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm (theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP).

3. Bản sao hoặc bản sao điện tử các văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà hoặc hợp đồng thuê địa điểm trung tâm trong trường hợp cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không khai thác được đầy đủ, chính xác thông tin về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

4. Đối với trung tâm trực thuộc đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng sư phạm nằm ngoài khuôn viên nhà trường và trung tâm do tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập phải có văn bản pháp lý xác nhận về số tiền đầu tư thành lập trung tâm, bảo đảm tính hợp pháp, phù hợp với quy mô dự kiến tại thời điểm đề nghị thành lập trung tâm.

**II. Trình tự thực hiện thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên quy định tại khoản 4 Điều 32 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP.**

1. Nhà trường, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 32 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa cho nhà trường, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trung tâm.

3. Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện thành lập trung tâm; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 2 Điều 32 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP.

4. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho nhà trường, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trung tâm và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**III. Thời hạn giải quyết thủ tục cho phép trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại quy định tại điểm c khoản 2 Điều 33 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì trung tâm thông báo bằng văn bản gửi kèm theo minh chứng cho Trung tâm Phục vụ hành chính công. Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của trung tâm, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trung tâm hoạt động trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**IV. Trình tự thực hiện thủ tục sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên quy định tại khoản 3 Điều 34 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

1. Nhà trường, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 34 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa cho nhà trường, tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách trung tâm. Nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện sáp nhập, chia, tách trung tâm, lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều Điều 34 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trong thời hạn 06 ngày làm việc.

3. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định sáp nhập, chia, tách trung tâm; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho nhà trường, tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách và nêu rõ lý do.

Quyết định sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**V. Thời hạn giải quyết thủ tục giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên quy định tại điểm b khoản 3 Điều 35 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

Trung tâm bị giải thể theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 35 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP:

Nhà trường, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 35 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa cho nhà trường, tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể trung tâm. Nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị giải thể trung tâm và lập báo cáo thẩm định trong thời hạn 10 ngày làm việc.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định giải thể trung tâm; nếu chưa quyết định giải thể thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho nhà trường, tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể và nêu rõ lý do.

**VI. Trình tự thực hiện thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên quy định tại điểm b khoản 3 Điều 24 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP:**

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 24 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa cho tổ chức, cá nhân đề nghị cho phép thành lập trung tâm. Nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện cho phép thành lập trung tâm trong thời hạn 10 ngày làm việc; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại Điều 32 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 125/2024/NĐ-CP.



Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép thành lập trung tâm; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho tổ chức, cá nhân đề nghị cho phép thành lập trung tâm và nêu rõ lý do.

**VII. Thời hạn giải quyết thủ tục cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại quy định tại điểm c khoản 2 Điều 25 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì trung tâm thông báo bằng văn bản kèm theo minh chứng cho Trung tâm Phục vụ hành chính công. Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của trung tâm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trung tâm hoạt động trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**VIII. Trình tự thực hiện thủ tục sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên quy định tại điểm b khoản 3 Điều 26 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 26 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa cho tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách trung tâm. Nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện sáp nhập, chia, tách trung tâm tư thực, lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 26 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trong thời hạn 05 ngày làm việc.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định sáp nhập, chia, tách trung tâm; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách trung tâm và nêu rõ lý do.

**IX. Trình tự thực hiện thủ tục giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên quy định tại điểm b khoản 3 Điều 27 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

Trung tâm bị giải thể theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 36 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP:

1. Đối với trung tâm công lập: Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 27 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc giải thể trung tâm.

2. Đối với trung tâm tư thục: Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 27 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa cho tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể trung tâm. Nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị giải thể trung tâm và lập báo cáo thẩm định trong thời hạn 05 ngày làm việc.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định giải thể trung tâm; nếu chưa quyết định giải thể thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể và nêu rõ lý do.

**X. Trình tự thực hiện thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng quy định tại khoản 3 Điều 28 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

1. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 28 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế (nếu cần thiết) các điều kiện thành lập trung tâm; nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập trung tâm học tập cộng đồng công lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng tư thực; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trung tâm và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**XI. Thời hạn giải quyết thủ tục cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại quy định tại điểm c khoản 2 Điều 29 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì trung tâm thông báo bằng văn bản kèm theo minh chứng đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của trung tâm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**XII. Trình tự thực hiện thủ tục sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng quy định tại khoản 3 Điều 30 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

1. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 30 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế (nếu cần thiết) các điều kiện sáp nhập, chia, tách trung tâm; nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách và nêu rõ lý do.

Quyết định sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**XIII. Trình tự thực hiện thủ tục giải thể trung tâm học tập cộng đồng theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm quy định tại khoản 3 Điều 31 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 31 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định việc giải thể trung tâm học tập cộng đồng nếu đủ điều kiện; nếu chưa quyết định giải thể thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể và nêu rõ lý do.

Quyết định giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo Mẫu số 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**XIV. Trình tự thực hiện thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập quy định tại điểm b khoản 3 Điều 36 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 36 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập; nếu hồ sơ hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập trung tâm.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện thành lập trung tâm; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 36 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép thành lập trung tâm; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trung tâm và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**XV. Thời hạn giải quyết thủ tục cho phép trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động giáo dục trở lại quy định tại điểm c khoản 2 Điều 37 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì trung tâm thông báo bằng văn bản kèm theo minh chứng đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của trung tâm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trung tâm hoạt động trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**XVI. Trình tự thực hiện thủ tục sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập quy định tại điểm b khoản 3 Điều 38 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 38 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa cho tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách trung tâm. Nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện sáp nhập, chia, tách trung tâm tư thực, lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 38 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trong thời hạn 09 ngày làm việc.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách và nêu rõ lý do.

Quyết định sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**XVII. Trình tự thực hiện thủ tục giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm quy định tại điểm b khoản 3 Điều 39 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

Đối với trung tâm công lập: Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 39 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc giải thể trung tâm.

Đối với trung tâm tư thực: Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 39 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa cho tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể trung tâm. Nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị giải thể trung tâm, lập báo cáo thẩm định trong thời hạn 09 ngày làm việc.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định giải thể trung tâm; nếu chưa quyết định giải thể thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể và nêu rõ lý do.

Quyết định giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

## **D. HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG CHUYÊN BIỆT**

**I. Trình tự thực hiện thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên được dẫn chiếu thực hiện theo quy định về thành lập trường trung học phổ thông quy định tại khoản 4 Điều 18 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

1. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 18 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học; Sở Giáo dục và Đào tạo lập báo cáo thẩm định gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Trên cơ sở báo cáo thẩm định của Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học nếu đủ điều kiện; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**II. Trình tự thực hiện thủ tục cho phép trường trường chung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục quy định tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 47 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

1. Trường trung học phổ thông gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 19 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho trường trung học phổ thông trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định thực tế các điều kiện để trường trung học phổ thông được hoạt động giáo dục; nếu đủ điều kiện thì Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho trường trung học và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

### **III. Trình tự thực hiện thủ tục cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục trở lại quy định tại điểm c khoản 2 Điều 20, Điều 48 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì trường trung học phổ thông, trường trung học phổ thông chuyên thông báo bằng văn bản kèm theo minh chứng trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của trường trung học, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường trung học phổ thông, trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

### **IV. Trình tự thực hiện thủ tục sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên quy định tại khoản 4 Điều 21, Điều 48 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

1. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 21 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên; Sở Giáo dục và Đào tạo lập báo cáo thẩm định gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Trên cơ sở báo cáo thẩm định của Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc sáp nhập, chia, tách trường trung học



phổ thông chuyên nếu đủ điều kiện; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường và nêu rõ lý do.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục.

**V. Thời hạn thực hiện thủ tục giải thể trường trung học phổ thông chuyên theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường tại điểm b khoản 3 Điều 22, Điều 48 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 22 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giải thể trường trung học phổ thông chuyên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền quyết định việc giải thể trường trung học phổ thông chuyên; nếu chưa quyết định giải thể thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể và nêu rõ lý do.

**VI. Trình tự thực hiện thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật quy định tại khoản 3 Điều 52 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

1. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 52 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân; nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập trường.

3. Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn có liên quan thẩm định các điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường tại hồ sơ; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 52 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Sở Giáo dục và Đào tạo, nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường và nêu rõ lý do.

**VII. Trình tự thực hiện thủ tục cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục quy định tại khoản 3 Điều 53 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

1. Nhà trường gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 53 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho nhà trường trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ; hoặc thông báo kế hoạch thẩm định thực tế tại trường trong trường hợp hồ sơ hợp lệ.

3. Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn có liên quan tổ chức thẩm định thực tế điều kiện hoạt động giáo dục của trường; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 53 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho trường và nêu rõ lý do.

Quyết định cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**VIII. Trình tự thực hiện thủ tục cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại quy định tại điểm b khoản 1 Điều 54 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì trường thông báo bằng văn bản kèm theo minh chứng trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của nhà trường, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường hoạt động giáo dục trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Trường hợp bị đình chỉ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 29 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định đình chỉ, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo rà soát điều kiện hoạt động giáo dục của trường dành cho người khuyết tật, nếu đáp ứng quy định tại 1 Điều 51 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 125/2024/NĐ-CP thì quyết định cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**IX. Trình tự thực hiện thủ tục sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật tại điểm c khoản 2 Điều 54 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 54 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân; nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường.

Trong thời hạn 12 ngày làm việc, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại điểm a khoản 2 Điều 54 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Sở Giáo dục và Đào tạo, nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách trường và nêu rõ lý do.

**X. Trình tự thực hiện thủ tục Giải thể trường dành cho người khuyết tật (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) quy định tại điểm c khoản 3 Điều 54 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm b khoản 3 Điều 54 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc giải thể trường; nếu chưa quyết định giải thể thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể và nêu rõ lý do.

Quyết định giải thể trường dành cho người khuyết tật (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**XI. Trình tự thực hiện thủ tục thành lập, cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông quy định tại khoản 3 Điều 55 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

1. Nhà trường, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 55 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP qua cổng dịch công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho nhà trường, trung tâm; nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập lớp dành cho người khuyết tật.

3. Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn có liên quan thẩm định các điều kiện thành lập lớp dành cho người khuyết tật; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 55 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Sở Giáo dục và Đào tạo, nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập lớp dành cho người khuyết tật; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho nhà trường, trung tâm và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập lớp dành cho người khuyết tật (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**XII. Trình tự thực hiện thủ tục thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở quy định tại khoản 3 Điều 55 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

1. Nhà trường, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 55 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho nhà trường, trung tâm; nếu hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập lớp dành cho người khuyết tật.

3. Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn có liên quan thẩm định các điều kiện thành lập lớp dành cho người khuyết tật; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 55 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Ủy ban nhân dân cấp xã, nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập lớp dành cho người khuyết tật; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho nhà trường, trung tâm và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập lớp dành cho người khuyết tật (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**XIII. Trình tự thực hiện thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao quy định tại khoản 3 Điều 49 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

1. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 49 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi trường đặt trụ sở.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân; nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập trường.

3. Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định các điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường tại hồ sơ; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 49 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Sở Giáo dục và Đào tạo trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**XIV. Trình tự thực hiện thủ tục cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục quy định tại khoản 3 Điều 50 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

1. Nhà trường gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 50 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công (đối với trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao thuộc địa phương) hoặc Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp bộ (đối với trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao thuộc bộ, ngành).

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc bộ, ngành thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho nhà trường trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ; hoặc thông báo kế hoạch thẩm định thực tế tại trường trong trường hợp hồ sơ hợp lệ.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc bộ, ngành tổ chức thẩm định hồ sơ, thẩm định thực tế điều kiện hoạt động giáo dục của nhà trường và lấy ý kiến thống nhất bằng văn bản của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (hoặc Sở Văn hóa và Thể thao) hoặc Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 50 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP.

4. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định và văn bản thống nhất của cơ quan liên quan, nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quyết định cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho trường và nêu rõ lý do.

Quyết định cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**XV. Trình tự thực hiện thủ tục cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại quy định tại điểm c khoản 1 Điều 51 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao thông báo bằng văn bản trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp kèm theo minh chứng đến Trung tâm Phục vụ hành chính công (đối với trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao thuộc địa phương) hoặc Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp bộ (đối với trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao thuộc bộ, ngành).

Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của nhà trường, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quyết định cho phép trường hoạt động giáo dục trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Trường hợp bị đình chỉ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 29 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định đình chỉ, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ rà soát điều kiện hoạt động giáo dục của trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao, nếu đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 48 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 125/2024/NĐ-CP thì quyết định cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**XVI. Trình tự thực hiện thủ tục sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao quy định tại điểm c khoản 2 Điều 51 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 51 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi trường đặt trụ sở.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân; nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường, lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại điểm a khoản 2 Điều 51 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Sở Giáo dục và Đào tạo trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sáp nhập, chia, tách trường; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách trường và nêu rõ lý do.

Quyết định sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**XVII. Trình tự thực hiện thủ tục giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao quy định tại điểm c khoản 3 Điều 51 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2205/NĐ-CP**

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm b khoản 3 Điều 51 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2205/NĐ-CP trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao, Sở Giáo dục và Đào tạo trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giải thể trường; nếu chưa quyết định giải thể thì thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể và nêu rõ lý do.

Quyết định giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2205/NĐ-CP) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**D. HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN GIÁO DỤC NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM, PHÂN HIỆU CƠ SỞ GIÁO DỤC CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**



**I. Trình tự cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại Việt Nam quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06/6/2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP (Nghị định số 86/2018/NĐ-CP)**

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ xin ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan.

2. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thư điện tử cho nhà đầu tư.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn xin ý kiến của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan, đơn vị được hỏi ý kiến phải có văn bản trả lời.

4. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập báo cáo thẩm định hồ sơ, trình cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP xem xét, quyết định cho phép thành lập cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 86/2018/NĐ-CP.

5. Trường hợp hồ sơ không được chấp thuận, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của cấp có thẩm quyền, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính cho nhà đầu tư, trong đó nêu rõ lý do.

**II. Hồ sơ đề nghị giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam quy định tại khoản 3 Điều 51 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP**

Đơn đề nghị giải thể, chấm dứt hoạt động của cơ sở giáo dục kèm theo Phương án giải thể, chấm dứt hoạt động của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài.

**III. Thời hạn xem xét giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam quy định tại điểm c khoản 4 Điều 51 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP**

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chủ trì thẩm định, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

**IV. Hồ sơ đề nghị cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ quy định tại khoản 1 Điều 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 143/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

1. Đơn đề nghị cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị cho phép thành lập theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 143/2025/NĐ-CP.

2. Đề án thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị cho phép thành lập theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 143/2025/NĐ-CP, trong đó xác định rõ: Tên gọi của cơ sở giáo dục; mục tiêu, nhiệm vụ giáo dục; phạm vi hoạt động giáo dục; văn bằng, chứng chỉ sẽ cấp; dự kiến cơ cấu bộ máy tổ chức, quản lý, điều hành. Dự kiến cụ thể kế hoạch xây dựng, phát triển và quy mô đào tạo của cơ sở giáo dục trong từng giai đoạn, trong đó làm rõ khả năng đáp ứng các nội dung bảo đảm chất lượng giáo dục.

3. Văn bản chứng minh năng lực tài chính.

**V. Thời hạn giải quyết thủ tục bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam quy định tại khoản 3 Điều 49 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP**

Trong thời hạn 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 49 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, cơ quan tiếp nhận hồ sơ tổ chức thẩm định theo quy định, trình cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 47 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP xem xét, quyết định.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc thư điện tử cho nhà đầu tư.

**VI. Thời hạn giải quyết thủ tục cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam quy định tại khoản 2 Điều 48 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP**

Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP và khoản 26 Điều 1 Nghị định số 124/2024/NĐ-CP, trong thời hạn 20 ngày, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định các điều kiện theo quy định để trình cấp có thẩm quyền xem xét, cấp quyết định cho phép hoạt động theo Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 124/2024/NĐ-CP.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho nhà đầu tư.

Trường hợp cơ sở giáo dục chưa đủ điều kiện để hoạt động, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của cấp có thẩm quyền, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lời bằng văn bản cho nhà đầu tư, trong đó nêu rõ lý do.

**VII. Thời gian giải quyết thủ tục cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam quy định tại khoản 7 Điều 50 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP**

Trong thời hạn 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cho phép hoạt động giáo dục trở lại, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định và trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc thư điện tử cho nhà đầu tư.

**VIII. Thời hạn giải quyết thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn Quyết định cho phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam quy định tại điểm b, c, d khoản 6 Điều 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 143/2025/NĐ-CP**

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho cơ sở giáo dục để sửa đổi, bổ sung.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ xin ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn xin ý kiến của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan, đơn vị được hỏi ý kiến phải có văn bản trả lời.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ ý kiến, Sở Giáo dục và Đào tạo lập báo cáo thẩm định; nếu đủ điều kiện thì Sở Giáo dục và Đào tạo trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo Mẫu số 07 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 143/2025/NĐ-CP; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu điện cho nhà đầu tư, trong đó nêu rõ lý do.

**IX. Không thực hiện thủ tục Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam quy định tại Điều 59 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP**

**X. Hồ sơ thủ tục chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài thành lập văn phòng đại diện quy định tại khoản 5 Điều 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 143/2025/NĐ-CP**

1. Đơn đề nghị chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện trong đó nêu rõ lý do chấm dứt hoạt động.

2. Phương án chấm dứt hoạt động, trong đó nêu rõ các biện pháp bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người lao động.

**XI. Thời hạn giải quyết thủ tục chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài thành lập văn phòng đại diện quy định tại điểm b, c, d khoản 6 Điều 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 143/2025/NĐ-CP**

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản cho cơ sở giáo dục để sửa đổi, bổ sung.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ xin ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn xin ý kiến của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan, đơn vị được hỏi ý kiến phải có văn bản trả lời.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ ý kiến, Sở Giáo dục và Đào tạo lập báo cáo thẩm định; nếu đủ điều kiện thì Sở Giáo dục và Đào tạo trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo Mẫu số 08 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 143/2025/NĐ-CP; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu điện cho nhà đầu tư, trong đó nêu rõ lý do.

## **E. HOẠT ĐỘNG LIÊN KẾT ĐÀO TẠO VỚI NƯỚC NGOÀI**

### **I. Thẩm quyền phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 143/2025/NĐ-CP**

Thẩm quyền phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài quy định tại Điều 22 và Điều 23 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP) do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

### **II. Hồ sơ liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 4 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 143/2025/NĐ-CP**

1. Đơn đề nghị phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 143/2025/NĐ-CP.

2. Thỏa thuận hoặc hợp đồng giữa cơ sở tổ chức thi tại Việt Nam và cơ sở đánh giá năng lực ngoại ngữ nước ngoài.

3. Văn bản xác nhận tư cách pháp lý của các bên liên kết.

Đề án tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài theo Mẫu số 01 Phụ lục I.3 ban hành kèm theo Nghị quyết này, trong đó có thông tin về giá trị và phạm vi sử dụng của chứng chỉ ngoại ngữ nước ngoài, minh chứng về bảo đảm chất lượng của việc tổ chức thi, địa điểm tổ chức thi, cách thức tổ chức, trách nhiệm của các bên, lệ phí thi và các loại phí, cơ chế thu chi và quản lý tài chính, quyền hạn và trách nhiệm người tham dự thi và các nội dung liên quan khác.

### **III. Trình tự thực hiện thủ tục phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 143/2025/NĐ-CP**

1. Các bên liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc thư điện tử cho các bên đề nghị liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định; nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài theo Mẫu số 02 Phụ lục I.3 ban hành kèm Nghị quyết này; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến Cổng Dịch vụ công quốc gia cho các bên liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài, trong đó nêu rõ lý do.

**IV. Không quy định thời hạn hoạt động của liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài quy định tại Điều 24 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP**

**V. Không thực hiện thủ tục gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài quy định tại Điều 25 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP**

**VI. Thời hạn giải quyết thủ tục phê duyệt liên kết giáo dục quy định tại điểm c, d, đ khoản 1 Điều 10 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP**

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trình Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt chương trình giáo dục tích hợp theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 7 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP.

2. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho các bên liên kết.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được kết quả thẩm định chương trình tích hợp của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định phê duyệt liên kết giáo dục theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 86/2018/NĐ-CP. Trường hợp liên kết giáo dục không được phê duyệt thì Sở Giáo dục và Đào tạo có văn bản trả lời trong đó nêu rõ lý do.

**VII. Thời hạn giải quyết thủ tục gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục quy định tại điểm c, d khoản 4 Điều 12 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP**

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho các bên liên kết.

2. Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, quyết định phê duyệt gia hạn hoặc điều chỉnh liên kết giáo dục; nếu liên kết giáo dục không được gia hạn hoặc điều chỉnh thì giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trường hợp điều chỉnh liên kết giáo dục trong đó có điều chỉnh chương trình giáo dục tích hợp thì thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP.

## **G. GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**

**I. Không thực hiện thủ tục thành lập trường cao đẳng sư phạm quy định tại Điều 86, Điều 87 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2025 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục**

**II. Trình tự thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường cao đẳng quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 24/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 143/2016/NĐ-CP**

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên, Bộ Giáo dục và Đào tạo thẩm tra hồ sơ và cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo Mẫu số 06 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 24/2022/NĐ-CP. Trường hợp không cấp giấy chứng nhận thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên, Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện công khai giấy chứng nhận trên trang thông tin điện tử của cơ quan mình, cập nhật cơ sở dữ liệu về đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp và gửi giấy chứng nhận đến Sở Giáo dục và Đào tạo nơi trường cao đẳng tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp để theo dõi, quản lý.

**III. Trình tự thực hiện và thời hạn giải quyết thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường cao đẳng quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 24/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 143/2016/NĐ-CP**

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên, Bộ Giáo dục và Đào tạo thẩm tra hồ sơ và cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo Mẫu số 06 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 24/2022/NĐ-CP. Trường hợp không cấp giấy chứng nhận thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên, Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện công khai giấy chứng nhận trên trang thông tin điện tử của cơ quan mình, cập nhật cơ sở dữ liệu về đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp và gửi giấy chứng nhận đến Sở Giáo dục và Đào tạo nơi trường cao đẳng tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp để theo dõi, quản lý.

**IV. Trình tự thực hiện thủ tục Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều 61 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm tra hồ sơ và cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo Mẫu số 06 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP. Trường hợp không cấp giấy chứng nhận thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện công khai giấy chứng nhận trên trang thông tin điện tử của cơ quan mình, cập nhật cơ sở dữ liệu về đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp và gửi giấy chứng nhận đến Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên để theo dõi, quản lý.

**V. Trình tự thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 62 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP.**

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm tra hồ sơ và cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo Mẫu số 09 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP. Trường hợp không cấp giấy chứng nhận thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện công khai giấy chứng nhận trên trang thông tin điện tử của cơ quan mình, cập nhật cơ sở dữ liệu về đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp và gửi giấy chứng nhận đến Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên để theo dõi, quản lý.

**H. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**

**I. Thời hạn giải quyết thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp quy định tại điểm b, điểm c khoản 4 Điều 8 Nghị định số 49/2018/NĐ-CP ngày 30/3/2018 của Chính phủ quy định về kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 04/2023/NĐ-CP (Nghị định số 49/2018/NĐ-CP)**



Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, căn cứ vào các quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 8 Nghị định số 49/2018/NĐ-CP, Cục Quản lý chất lượng thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định việc cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Quản lý chất lượng có văn bản trả lời cho tổ chức có nhu cầu, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định và nêu rõ lý do.

Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Cục Quản lý chất lượng, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định (Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 49/2018/NĐ-CP); trường hợp không cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định, Cục Quản lý chất lượng có văn bản trả lời cho tổ chức có nhu cầu cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định và nêu rõ lý do.

## **II. Thời hạn cho phép tổ chức kiểm định tiếp tục hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp khi nguyên nhân bị đình chỉ được khắc phục quy định tại điểm b khoản 4 Điều 9 Nghị định số 49/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 4/2023/NĐ-CP**

1. Tổ chức kiểm định gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc đề nghị cho phép tiếp tục hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Quản lý chất lượng xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép tổ chức kiểm định tiếp tục hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Quản lý chất lượng có văn bản trả lời cho tổ chức đề nghị cho phép tiếp tục hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Cục Quản lý chất lượng, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép tổ chức kiểm định tiếp tục hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp; trường hợp không cho phép, Cục Quản lý chất lượng có văn bản trả lời cho tổ chức đề nghị cho phép tiếp tục hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp và nêu rõ lý do.

## **I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ**

**I. Trình tự thực hiện thủ tục đề nghị công nhận tình đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tại Điều 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 143/2025/NĐ-CP**

1. Hồ sơ đề nghị công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ gồm:

a) Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả phổ cập giáo dục hoặc xóa mù chữ kèm theo các biểu thống kê theo Mẫu số 01A tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 143/2025/NĐ-CP;

b) Biên bản kiểm tra phổ cập giáo dục hoặc xóa mù chữ của tỉnh đối với xã trên địa bàn tỉnh;

c) Quyết định công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục hoặc xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh.

2. Trình tự thực hiện công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thành việc tự kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ theo các quy định hiện hành trước ngày 30 tháng 12 hằng năm.

b) Trường hợp tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mức độ 1 hoặc mức độ 2 hoặc xóa mù chữ mức độ 1: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành tự kiểm tra, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công bố tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo về Bộ Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, theo dõi.

c) Trường hợp tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mức độ 3 hoặc xóa mù chữ mức độ 2: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành tự kiểm tra, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập và gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 143/2025/NĐ-CP đến Bộ Giáo dục và Đào tạo để đề nghị kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế.

Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 10 ngày làm việc; trường hợp cần kiểm tra thực tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc tổ chức đoàn kiểm tra trong thời hạn 30 ngày làm việc tiếp theo.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi có biên bản của đoàn kiểm tra xác nhận đủ tiêu chuẩn, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mức độ 3, xóa mù chữ mức độ 2.

Trường hợp chưa đạt, Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản trong thời hạn 20 ngày làm việc, nêu rõ lý do gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**II. Không quy định thủ tục Công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ quy định tại khoản 3 Điều 6; khoản 3 Điều 9; khoản 2 Điều 10; khoản 2 Điều 11; khoản 4 Điều 14; khoản 2 Điều 15; khoản 2 Điều 16; khoản 2 Điều 20; khoản 2 Điều 21; khoản 2 Điều 25; Điều 27; khoản 2 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 31, Điều 38 Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ**

**III. Hồ sơ đề nghị công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tại khoản 3 Điều 17 Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

1. Hồ sơ phổ cập giáo dục, xóa mù chữ bao gồm: Phiếu điều tra phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; sổ theo dõi phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; danh sách trẻ em hoàn thành chương trình giáo dục mầm non (đối với phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi); danh sách học sinh hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học (đối với phổ cập giáo dục tiểu học); danh sách học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở; danh sách học sinh có chứng chỉ nghề (đối với phổ cập giáo dục trung học cơ sở); danh sách học viên được công nhận biết chữ theo các mức độ (đối với xóa mù chữ) theo các biểu mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 20/2014/NĐ-CP.

2. Hồ sơ đề nghị công nhận xã đạt chuẩn bao gồm: Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả phổ cập giáo dục hoặc xóa mù chữ kèm theo các biểu thống kê; biên bản tự kiểm tra, đánh giá phổ cập giáo dục, xóa mù chữ của xã theo các biểu mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 20/2014/NĐ-CP.

**IV. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ đối với xã tại Điều 31 Nghị định số 20/2014/NĐ-CP**

1. Ủy ban nhân dân cấp xã tự tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện phổ cập giáo dục, xóa mù chữ trên địa bàn và lập hồ sơ đề nghị công nhận xã đạt chuẩn gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 20 tháng 10 hằng năm.

2. Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức đoàn kiểm tra thực tế tại ít nhất 20% số xã, mỗi xã ít nhất 02 hộ gia đình; kiểm tra hồ sơ mức độ đạt chuẩn của các xã còn lại; lập biên bản kiểm tra xã và tổng hợp kết quả.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi có biên bản kiểm tra hồ sơ và biên bản của đoàn kiểm tra thực tế xác nhận đủ tiêu chuẩn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công nhận xã đạt chuẩn hoặc thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do không công nhận.

## **Mục 2**

### **CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, KINH DOANH**

#### **A. HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON**

**I. Điều kiện thành lập trường mầm non quy định tại Điều 3 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục**

Có đề án thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ phù hợp với quy hoạch của tỉnh và các quy hoạch liên quan của địa phương nơi trường đặt trụ sở, được lập theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**II. Điều kiện cho phép trường mầm non hoạt động giáo dục quy định tại Điều 5 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP**

1. Có đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng, đồ chơi đáp ứng các tiêu chuẩn tối thiểu về địa điểm, quy mô, diện tích và cơ sở vật chất đối với trường mầm non theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó, khu vực nội thành của các đô thị loại đặc biệt, diện tích sàn xây dựng được tính tương đương diện tích đất, nhưng không thấp hơn diện tích bình quân tối thiểu cho mỗi trẻ.

2. Có chương trình giáo dục, tài liệu, học liệu đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục mầm non theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và người lao động bảo đảm về số lượng, đạt tiêu chuẩn để tổ chức hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục mầm non theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Có đủ nguồn lực tài chính để bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục:

a) Đối với trường mầm non tư thục, mức đầu tư ít nhất là 30 triệu đồng/trẻ (không bao gồm các chi phí sử dụng đất). Tổng số vốn đầu tư ít nhất được tính toán căn cứ thời điểm có quy mô dự kiến cao nhất. Kế hoạch vốn đầu tư phải phù hợp với quy mô dự kiến của từng giai đoạn.

Đối với trường hợp trường mầm non tư thục không xây dựng cơ sở vật chất mới mà chỉ thuê lại hoặc sử dụng cơ sở vật chất sẵn có để triển khai hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em thì mức đầu tư ít nhất phải đạt 70% mức đầu tư quy định tại điểm a khoản 4 Điều 5 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP;

b) Đối với trường mầm non công lập, dân lập, nguồn lực tài chính do cơ quan quản lý có thẩm quyền hoặc cộng đồng dân cư ở cơ sở chịu trách nhiệm bảo đảm nhằm đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục mầm non theo quy định.

## **B. HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

### **I. Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học quy định tại Điều 15 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP**

Có đề án thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học phù hợp với quy hoạch của tỉnh và các quy hoạch liên quan của địa phương nơi trường đặt trụ sở, được lập theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **II. Điều kiện cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục quy định tại Điều 17 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP**

1. Có đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng các tiêu chuẩn về địa điểm, quy mô, diện tích và cơ sở vật chất đối với trường tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó, khu vực nội thành của các đô thị loại đặc biệt, diện tích sàn xây dựng được tính tương đương diện tích đất, nhưng không thấp hơn diện tích bình quân tối thiểu cho mỗi học sinh.

2. Có chương trình giáo dục, tài liệu giảng dạy và học tập đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và người lao động đủ về số lượng và đạt tiêu chuẩn để tổ chức hoạt động giáo dục đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Có đủ nguồn lực tài chính để bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục:

a) Đối với trường tiểu học tư thục, mức đầu tư ít nhất là 50 triệu đồng/học sinh (không bao gồm các chi phí sử dụng đất). Tổng số vốn đầu tư ít nhất được tính toán căn cứ thời điểm có quy mô dự kiến cao nhất, nhưng không thấp hơn 50 tỷ đồng. Kế hoạch vốn đầu tư phải phù hợp với quy mô dự kiến của từng giai đoạn.

Đối với trường hợp trường tiểu học tư thục không xây dựng cơ sở vật chất mới mà chỉ thuê lại hoặc sử dụng cơ sở vật chất sẵn có để triển khai hoạt động giáo dục thì mức đầu tư ít nhất phải đạt 70% mức đầu tư quy định tại điểm a khoản 4 Điều 17 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP;

b) Đối với trường tiểu học công lập, nguồn lực tài chính do cơ quan quản lý có thẩm quyền chịu trách nhiệm bảo đảm nhằm đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục tiểu học.

**III. Điều kiện thành lập trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học tư thục (sau đây gọi chung là trường trung học) tại Điều 25 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP**

Có đề án thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phù hợp với quy hoạch của tỉnh và các quy hoạch liên quan của địa phương nơi trường đặt trụ sở, được lập theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**IV. Điều kiện cho phép trường trung học hoạt động giáo dục quy định tại Điều 27 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP**

1. Có đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng các tiêu chuẩn về địa điểm, quy mô, diện tích và cơ sở vật chất đối với trường trung học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó, khu vực nội thành của các đô thị loại đặc biệt, diện tích sàn xây dựng được tính tương đương diện tích đất, nhưng không thấp hơn diện tích bình quân tối thiểu cho mỗi học sinh.

2. Có chương trình giáo dục, tài liệu giảng dạy và học tập đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và người lao động đủ về số lượng và đạt tiêu chuẩn để tổ chức hoạt động giáo dục đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Có đủ nguồn lực tài chính để bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục:

a) Đối với trường trung học tư thục, mức đầu tư ít nhất là 50 triệu đồng/học sinh (không bao gồm các chi phí sử dụng đất). Tổng số vốn đầu tư ít nhất được tính toán căn cứ thời điểm có quy mô dự kiến cao nhất, nhưng không thấp hơn 50 tỷ đồng. Kế hoạch vốn đầu tư phải phù hợp với quy mô dự kiến của từng giai đoạn.

Đối với trường hợp trường trung học tư thục không xây dựng cơ sở vật chất mới mà chỉ thuê lại hoặc sử dụng cơ sở vật chất sẵn có để triển khai hoạt động giáo dục thì mức đầu tư ít nhất phải đạt 70% mức đầu tư quy định tại điểm a khoản 4 Điều 27 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP.

b) Đối với trường trung học công lập, nguồn lực tài chính do cơ quan quản lý có thẩm quyền chịu trách nhiệm bảo đảm nhằm đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông theo quy định.

### **C. HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**

**I. Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên quy định khoản 2 Điều 32 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

1. Có địa điểm, cơ sở vật chất, phòng học, phòng chức năng, thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu của các chương trình giáo dục thường xuyên thực hiện tại trung tâm.

2. Có chương trình giáo dục, tài liệu giảng dạy và học tập đáp ứng yêu cầu của các chương trình giáo dục thường xuyên thực hiện tại trung tâm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và người lao động đủ về số lượng và đạt tiêu chuẩn đáp ứng yêu cầu của từng chương trình giáo dục thường xuyên thực hiện tại trung tâm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**II. Điều kiện sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên quy định tại khoản 1 Điều 34 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

Trung tâm được sáp nhập, chia, tách khi bảo đảm yêu cầu Trung tâm mới được hình thành sau quá trình sáp nhập, chia, tách phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 32 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP.

**III. Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP**

1. Có địa điểm, cơ sở vật chất, phòng học, phòng chức năng, thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu của các chương trình giáo dục thường xuyên thực hiện tại trung tâm.

2. Có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và người lao động đủ về số lượng và đạt tiêu chuẩn bảo đảm thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**IV. Điều kiện sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP**

Trung tâm được sáp nhập, chia, tách khi bảo đảm yêu cầu: Trung tâm được hình thành sau khi sáp nhập, chia, tách phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP.

**V. Các trường hợp giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP**

1. Vi phạm nghiêm trọng quy định về quản lý, tổ chức và hoạt động của trung tâm.
2. Hết thời hạn đình chỉ hoạt động mà không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ.
3. Không bảo đảm chất lượng giáo dục.
4. Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm.

**VI. Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng quy định tại Điều 37 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP**

1. Có địa điểm, phòng học, phòng làm việc, thiết bị đáp ứng yêu cầu của các hoạt động giáo dục tại trung tâm.
2. Có cán bộ quản lý, giáo viên đáp ứng yêu cầu của các hoạt động giáo dục tại trung tâm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**VII. Điều kiện sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP**

Trung tâm được sáp nhập, chia, tách khi bảo đảm yêu cầu Trung tâm mới được hình thành sau quá trình sáp nhập, chia, tách phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 37 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP.

**VIII. Các trường hợp giải thể trung tâm học tập cộng đồng quy định tại khoản 1 Điều 41 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP**

1. Vi phạm nghiêm trọng các quy định về quản lý, tổ chức và hoạt động của trung tâm.
2. Hết thời hạn đình chỉ hoạt động mà không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ.
3. Không bảo đảm chất lượng giáo dục.
4. Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm.



**IX. Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập quy định tại Điều 48 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP**

1. Việc thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục phải phù hợp với quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
2. Có cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị và dịch vụ hỗ trợ phù hợp với đặc điểm người khuyết tật theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gồm: trụ sở, phòng làm việc của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên; phòng học, phòng chức năng tương ứng để thực hiện các hoạt động của trung tâm; khu nhà ở cho học sinh đối với trung tâm có người khuyết tật nội trú; phương tiện, thiết bị, công cụ sử dụng để đánh giá, can thiệp, dạy học, hướng nghiệp, dạy nghề; tài liệu chuyên môn, tài liệu hỗ trợ bảo đảm thực hiện các hoạt động của trung tâm.
3. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên có trình độ chuyên môn phù hợp với các phương thức giáo dục người khuyết tật.
4. Nội dung chương trình giáo dục và tài liệu bồi dưỡng, tư vấn phù hợp với các phương thức giáo dục người khuyết tật.
5. Trường hợp trung tâm tổ chức dạy học cho học sinh khuyết tật phải có chương trình giáo dục và tài liệu dạy học phù hợp đối với học sinh khuyết tật theo quy định và có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đủ số lượng, có phẩm chất, năng lực và trình độ đào tạo đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ giảng dạy cho học sinh khuyết tật.

**X. Điều kiện sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập quy định tại khoản 1 Điều 38 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập được sáp nhập, chia, tách khi bảo đảm yêu cầu Trung tâm được hình thành sau khi sáp nhập, chia, tách phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 36 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP.

**D. HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG CHUYÊN BIỆT**

**I. Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên quy định tại Điều 70 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP**

Có đề án thành lập hoặc cho phép thành lập trường phù hợp với quy hoạch của tỉnh và các quy hoạch liên quan của địa phương nơi trường đặt trụ sở, được lập theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## **II. Điều kiện cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục quy định tại Điều 27, Điều 72 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP**

1. Có đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng các tiêu chuẩn về địa điểm, quy mô, diện tích và cơ sở vật chất đối với trường trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó, khu vực nội thành của các đô thị loại đặc biệt, diện tích sàn xây dựng được tính tương đương diện tích đất, nhưng không thấp hơn diện tích bình quân tối thiểu cho mỗi học sinh.

2. Có chương trình giáo dục, tài liệu giảng dạy và học tập đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và người lao động đủ về số lượng và đạt tiêu chuẩn để tổ chức hoạt động giáo dục đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Có đủ nguồn lực tài chính để bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục:

a) Đối với trường trung học tư thục, mức đầu tư ít nhất là 50 triệu đồng/học sinh (không bao gồm các chi phí sử dụng đất). Tổng số vốn đầu tư ít nhất được tính toán căn cứ thời điểm có quy mô dự kiến cao nhất, nhưng không thấp hơn 50 tỷ đồng. Kế hoạch vốn đầu tư phải phù hợp với quy mô dự kiến của từng giai đoạn.

Đối với trường hợp trường trung học tư thục không xây dựng cơ sở vật chất mới mà chỉ thuê lại hoặc sử dụng cơ sở vật chất sẵn có để triển khai hoạt động giáo dục thì mức đầu tư ít nhất phải đạt 70% mức đầu tư quy định tại điểm D.II.4.a mục này;

b) Đối với trường trung học công lập, nguồn lực tài chính do cơ quan quản lý có thẩm quyền chịu trách nhiệm bảo đảm nhằm đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông theo quy định.

5. Có chương trình giáo dục và tài liệu giảng dạy, học tập theo quy định đối với trường chuyên.

6. Có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đáp ứng các tiêu chuẩn, nhiệm vụ theo quy định đối với trường chuyên.

## **III. Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật quy định tại khoản 1 Điều 52 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

Trường dành cho người khuyết tật được thành lập ở cấp học mầm non và phổ thông khi có đề án phù hợp với quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, được lập theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### IV. Điều kiện cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục quy định tại Điều 82 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP

1. Có chương trình giáo dục và tài liệu giảng dạy, học tập theo quy định đối với trường dành cho người khuyết tật, phù hợp với phương thức giáo dục người khuyết tật.
  2. Có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đủ số lượng, có phẩm chất, năng lực và trình độ đào tạo đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của trường dành cho người khuyết tật, phù hợp với phương thức giáo dục học sinh khuyết tật.
  3. Có cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị và dịch vụ hỗ trợ phù hợp với đặc điểm người khuyết tật theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gồm: phòng học phù hợp với đặc điểm của người khuyết tật, phòng chức năng tương ứng để thực hiện các hoạt động của trường; khu nhà ở cho học sinh đối với trường có người khuyết tật nội trú; phương tiện, thiết bị, công cụ sử dụng để đánh giá, can thiệp, dạy học, hướng nghiệp, dạy nghề; tài liệu chuyên môn, tài liệu hỗ trợ bảo đảm thực hiện các hoạt động của trường.
  4. Điều kiện cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục đối với giáo dục mầm non:
    - a) Có đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng, đồ chơi đáp ứng các tiêu chuẩn tối thiểu về địa điểm, quy mô, diện tích và cơ sở vật chất đối với trường mầm non theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó, khu vực nội thành của các đô thị loại đặc biệt, diện tích sàn xây dựng được tính tương đương diện tích đất, nhưng không thấp hơn diện tích bình quân tối thiểu cho mỗi trẻ.
    - b) Có chương trình giáo dục, tài liệu, học liệu đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục mầm non theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
    - c) Có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và người lao động bảo đảm về số lượng, đạt tiêu chuẩn để tổ chức hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục mầm non theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
    - d) Có đủ nguồn lực tài chính để bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục:
- Đối với trường mầm non tư thục, mức đầu tư ít nhất là 30 triệu đồng/trẻ (không bao gồm các chi phí sử dụng đất). Tổng số vốn đầu tư ít nhất được tính toán căn cứ thời điểm có quy mô dự kiến cao nhất. Kế hoạch vốn đầu tư phải phù hợp với quy mô dự kiến của từng giai đoạn.

Đối với trường hợp trường mầm non tư thục không xây dựng cơ sở vật chất mới mà chỉ thuê lại hoặc sử dụng cơ sở vật chất sẵn có để triển khai hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em thì mức đầu tư ít nhất phải đạt 70% mức đầu tư quy định tại điểm a khoản 4 Điều 5 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP;

Đối với trường mầm non công lập, dân lập, nguồn lực tài chính do cơ quan quản lý có thẩm quyền hoặc cộng đồng dân cư ở cơ sở chịu trách nhiệm bảo đảm nhằm đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục mầm non theo quy định.

5. Điều kiện cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục đối với giáo dục tiểu học:

a) Có đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng các tiêu chuẩn về địa điểm, quy mô, diện tích và cơ sở vật chất đối với trường tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó, khu vực nội thành của các đô thị loại đặc biệt, diện tích sàn xây dựng được tính tương đương diện tích đất, nhưng không thấp hơn diện tích bình quân tối thiểu cho mỗi học sinh.

b) Có chương trình giáo dục, tài liệu giảng dạy và học tập đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và người lao động đủ về số lượng và đạt tiêu chuẩn để tổ chức hoạt động giáo dục đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Có đủ nguồn lực tài chính để bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục:

Đối với trường tiểu học tư thục, mức đầu tư ít nhất là 50 triệu đồng/học sinh (không bao gồm các chi phí sử dụng đất). Tổng số vốn đầu tư ít nhất được tính toán căn cứ thời điểm có quy mô dự kiến cao nhất, nhưng không thấp hơn 50 tỷ đồng. Kế hoạch vốn đầu tư phải phù hợp với quy mô dự kiến của từng giai đoạn.

Đối với trường hợp trường tiểu học tư thục không xây dựng cơ sở vật chất mới mà chỉ thuê lại hoặc sử dụng cơ sở vật chất sẵn có để triển khai hoạt động giáo dục thì mức đầu tư ít nhất phải đạt 70% mức đầu tư quy định tại điểm a khoản 4 Điều 17 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP;

Đối với trường tiểu học công lập, nguồn lực tài chính do cơ quan quản lý có thẩm quyền chịu trách nhiệm bảo đảm nhằm đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục tiểu học.

6. Điều kiện cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục đối với giáo dục trung học:

a) Có đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng các tiêu chuẩn về địa điểm, quy mô, diện tích và cơ sở vật chất đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó, khu vực nội thành của các đô thị loại đặc biệt, diện tích sàn xây dựng được tính tương đương diện tích đất, nhưng không thấp hơn diện tích bình quân tối thiểu cho mỗi học sinh.

b) Có chương trình giáo dục, tài liệu giảng dạy và học tập đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và người lao động đủ về số lượng và đạt tiêu chuẩn để tổ chức hoạt động giáo dục đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Có đủ nguồn lực tài chính để bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục:

Đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông tư thục, mức đầu tư ít nhất là 50 triệu đồng/học sinh (không bao gồm các chi phí sử dụng đất). Tổng số vốn đầu tư ít nhất được tính toán căn cứ thời điểm có quy mô dự kiến cao nhất, nhưng không thấp hơn 50 tỷ đồng. Kế hoạch vốn đầu tư phải phù hợp với quy mô dự kiến của từng giai đoạn.

Đối với trường hợp trường trung học cơ sở, trung học phổ thông tư thục không xây dựng cơ sở vật chất mới mà chỉ thuê lại hoặc sử dụng cơ sở vật chất sẵn có để triển khai hoạt động giáo dục thì mức đầu tư ít nhất phải đạt 70% mức đầu tư quy định tại điểm a khoản 4 Điều 27 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP;

Đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông công lập, nguồn lực tài chính do cơ quan quản lý có thẩm quyền chịu trách nhiệm bảo đảm nhằm đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông theo quy định.

**V. Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông quy định tại khoản 1 Điều 55, khoản 1 Điều 53 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP; Điều 82 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP**

1. Có chương trình giáo dục và tài liệu giảng dạy, học tập phù hợp với phương thức giáo dục đối với người khuyết tật.

2. Có cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đủ số lượng, phẩm chất, năng lực và trình độ đào tạo đáp ứng hoạt động giáo dục học sinh khuyết tật.

3. Có cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị dạy học và hỗ trợ đáp ứng các quy định tại Điều 82 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, gồm: phòng học phù hợp với đặc điểm của người khuyết tật, phòng chức năng tương ứng để thực hiện các hoạt động của trường; khu nhà ở cho học sinh đối với trường có người khuyết tật nội trú; phương tiện, thiết bị, công cụ sử dụng để đánh giá, can thiệp, dạy học, hướng nghiệp, dạy nghề; tài liệu chuyên môn, tài liệu hỗ trợ bảo đảm thực hiện các hoạt động của trường.

**VI. Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao quy định tại khoản 1 Điều 49 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

Có đề án thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao phù hợp với quy hoạch tỉnh và các quy hoạch có liên quan của địa phương nơi trường đặt trụ sở, được lập theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**VII. Điều kiện cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục quy định tại Điều 17, Điều 27, Điều 77 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP**

1. Có đội ngũ giáo viên, huấn luyện viên đủ trình độ để huấn luyện các môn nghệ thuật, thể dục, thể thao:

a) Huấn luyện viên của trường năng khiếu thể dục, thể thao phải có trình độ đại học chuyên ngành huấn luyện thể thao hoặc giáo dục thể chất trở lên, có chứng chỉ huấn luyện viên do cơ quan có thẩm quyền cấp, đủ điều kiện, tiêu chuẩn để giảng dạy, huấn luyện theo chuyên môn của từng môn thể thao;

b) Giáo viên huấn luyện môn nghệ thuật của trường năng khiếu nghệ thuật phải có trình độ đại học phù hợp với chuyên môn giảng dạy.

2. Có đội ngũ y bác sĩ hoặc cử nhân y sinh học thể dục, thể thao đủ trình độ để điều trị chấn thương, phục hồi sức khỏe cho học sinh.

3. Có đủ cơ sở vật chất, thiết bị phù hợp để tập luyện, thi đấu các môn năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao cho học sinh; có chỗ ở nội trú cho học sinh; có bếp ăn, nhà ăn; có phòng y tế đủ tiêu chuẩn cho việc điều trị, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh.

4. Điều kiện cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục đối với giáo dục tiểu học:

a) Có đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng các tiêu chuẩn về địa điểm, quy mô, diện tích và cơ sở vật chất đối với trường tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó, khu vực nội thành của các đô thị loại đặc biệt, diện tích sàn xây dựng được tính tương đương diện tích đất, nhưng không thấp hơn diện tích bình quân tối thiểu cho mỗi học sinh.

b) Có chương trình giáo dục, tài liệu giảng dạy và học tập đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và người lao động đủ về số lượng và đạt tiêu chuẩn để tổ chức hoạt động giáo dục đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Có đủ nguồn lực tài chính để bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục:

Đối với trường tiểu học tư thục, mức đầu tư ít nhất là 50 triệu đồng/học sinh (không bao gồm các chi phí sử dụng đất). Tổng số vốn đầu tư ít nhất được tính toán căn cứ thời điểm có quy mô dự kiến cao nhất, nhưng không thấp hơn 50 tỷ đồng. Kế hoạch vốn đầu tư phải phù hợp với quy mô dự kiến của từng giai đoạn.

Đối với trường hợp trường tiểu học tư thục không xây dựng cơ sở vật chất mới mà chỉ thuê lại hoặc sử dụng cơ sở vật chất sẵn có để triển khai hoạt động giáo dục thì mức đầu tư ít nhất phải đạt 70% mức đầu tư quy định tại điểm a khoản 4 Điều 17 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP;

Đối với trường tiểu học công lập, nguồn lực tài chính do cơ quan quản lý có thẩm quyền chịu trách nhiệm bảo đảm nhằm đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục tiểu học.

5. Điều kiện cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục đối với giáo dục trung học:

a) Có đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng các tiêu chuẩn về địa điểm, quy mô, diện tích và cơ sở vật chất đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó, khu vực nội thành của các đô thị loại đặc biệt, diện tích sàn xây dựng được tính tương đương diện tích đất, nhưng không thấp hơn diện tích bình quân tối thiểu cho mỗi học sinh.

b) Có chương trình giáo dục, tài liệu giảng dạy và học tập đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và người lao động đủ về số lượng và đạt tiêu chuẩn để tổ chức hoạt động giáo dục đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Có đủ nguồn lực tài chính để bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục:

Đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông tư thục, mức đầu tư ít nhất là 50 triệu đồng/học sinh (không bao gồm các chi phí sử dụng đất). Tổng số vốn đầu tư ít nhất được tính toán căn cứ thời điểm có quy mô dự kiến cao nhất, nhưng không thấp hơn 50 tỷ đồng. Kế hoạch vốn đầu tư phải phù hợp với quy mô dự kiến của từng giai đoạn.

Đối với trường hợp trường trung học cơ sở, trung học phổ thông tư thục không xây dựng cơ sở vật chất mới mà chỉ thuê lại hoặc sử dụng cơ sở vật chất sẵn có để triển khai hoạt động giáo dục thì mức đầu tư ít nhất phải đạt 70% mức đầu tư quy định tại điểm a khoản 4 Điều 27 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP;

Đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông công lập, nguồn lực tài chính do cơ quan quản lý có thẩm quyền chịu trách nhiệm bảo đảm nhằm đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông theo quy định.

## **D. HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN GIÁO DỤC NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM, PHÂN HIỆU CƠ SỞ GIÁO DỤC CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**

**I. Vốn đầu tư thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP**

1. Dự án đầu tư thành lập cơ sở giáo dục mầm non phải có suất đầu tư ít nhất là 30 triệu đồng/trẻ (không bao gồm các chi phí sử dụng đất). Tổng số vốn đầu tư ít nhất được tính toán căn cứ thời điểm có quy mô dự kiến cao nhất. Kế hoạch vốn đầu tư phải phù hợp với quy mô dự kiến của từng giai đoạn.

2. Dự án đầu tư thành lập cơ sở giáo dục phổ thông phải có suất đầu tư ít nhất là 50 triệu đồng/học sinh (không bao gồm các chi phí sử dụng đất). Tổng số vốn đầu tư ít nhất được tính toán căn cứ thời điểm có quy mô dự kiến cao nhất, nhưng không thấp hơn 50 tỷ đồng.

3. Đối với các cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài không xây dựng cơ sở vật chất mới mà chỉ thuê lại hoặc do bên Việt Nam góp vốn bằng cơ sở vật chất sẵn có để triển khai hoạt động thì mức đầu tư ít nhất phải đạt 70% các mức quy định tại các khoản 1, 2, Điều 35 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a, c khoản 18 Điều 1 Nghị định số 124/2024/NĐ-CP).



**II. Cơ sở vật chất, thiết bị đối với thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ tại khoản 2, khoản 3 Điều 36 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP**

**1. Đối với cơ sở giáo dục mầm non:**

a) Trường tập trung tại một địa điểm, có môi trường tốt. Diện tích mặt bằng xây dựng trường được xác định trên cơ sở số nhóm lớp, số trẻ với bình quân ít nhất 08 m<sup>2</sup>/trẻ đối với khu vực thành phố, thị xã và 12 m<sup>2</sup>/trẻ đối với khu vực nông thôn;

b) Có cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng, đồ chơi đáp ứng tiêu chuẩn cơ sở vật chất đối tối thiểu với cơ sở giáo dục mầm non để tổ chức học tập, giảng dạy theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**2. Đối với cơ sở giáo dục phổ thông:**

a) Trường tập trung tại một địa điểm, có môi trường tốt. Diện tích mặt bằng xây dựng trường được xác định trên cơ sở số lớp, số học sinh và đặc điểm vùng miền, với mức bình quân ít nhất là 06 m<sup>2</sup>/học sinh đối với khu vực thành phố, thị xã và 10 m<sup>2</sup>/học sinh đối với khu vực nông thôn;

b) Có cơ sở vật chất thiết bị, đồ dùng đáp ứng tiêu chuẩn cơ sở vật chất đối tối thiểu với cơ sở giáo dục phổ thông để tổ chức học tập, giảng dạy theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**III. Chương trình giáo dục đối với thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ tại Điều 37 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP**

**1. Chương trình giáo dục nước ngoài được thực hiện tại Việt Nam phải bảo đảm các yêu cầu sau:**

a) Được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về giáo dục của nước sở tại công nhận hoặc kiểm định chương trình giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng theo tiêu chuẩn nước sở tại; được giảng dạy trực tiếp ít nhất 05 năm ở nước sở tại tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký hoạt động; được cơ sở, tổ chức giáo dục nước ngoài sở hữu chương trình giáo dục chấp thuận cho phép sử dụng tại Việt Nam;

b) Không có nội dung gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, lợi ích cộng đồng; không truyền bá tôn giáo, xuyên tạc lịch sử; không ảnh hưởng xấu đến văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam;

c) Bảo đảm liên thông giữa các cấp học và trình độ đào tạo và tính liên thông khi học sinh chuyển sang học tập tại cơ sở giáo dục công lập theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Chương trình giáo dục nước ngoài giảng dạy cho học sinh người Việt Nam phải bảo đảm mục tiêu giáo dục phù hợp với mục tiêu giáo dục của Việt Nam và đáp ứng quy định tại điểm D.III.1.a, điểm D.III.1.b và điểm D.III.1.c mục này.

2. Cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài được tổ chức giảng dạy:

a) Chương trình giáo dục của Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Chương trình giáo dục mầm non, chương trình giáo dục phổ thông của nước ngoài đối với các cơ sở giáo dục quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 28 Nghị định 86/2018/NĐ-CP;

3. Thực hiện môn học, nội dung giáo dục, đào tạo bắt buộc đối với người học là công dân Việt Nam học tập trong các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**IV. Đội ngũ nhà giáo đối với thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 38 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP**

1. Đối với cơ sở giáo dục mầm non: Có đội ngũ giáo viên và tổ chức nhóm, lớp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Đối với cơ sở giáo dục phổ thông: Giáo viên phải đáp ứng ít nhất trình độ đào tạo và tỷ lệ giáo viên/ lớp theo quy định của pháp luật Việt Nam đối với mỗi cấp học tương ứng.

**V. Điều kiện Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam quy định tại Điều 45 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP**

Có vốn đầu tư, cơ sở vật chất, thiết bị, chương trình giáo dục, đội ngũ nhà giáo đáp ứng quy định tại các Điều 35, 36, 37 và 38 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP.

## **E. HOẠT ĐỘNG LIÊN KẾT ĐÀO TẠO VỚI NƯỚC NGOÀI**

### **I. Điều kiện phê duyệt liên kết giáo dục quy định tại Điều 7 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP; khoản 5 Điều 1 Nghị định số 124/2024/NĐ-CP**

#### **1. Chương trình giáo dục:**

a) Chương trình giáo dục của nước ngoài đưa vào tích hợp phải là chương trình đã được kiểm định chất lượng giáo dục ở nước sở tại hoặc được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về giáo dục của nước sở tại công nhận về chất lượng giáo dục;

b) Chương trình giáo dục tích hợp phải bảo đảm mục tiêu của chương trình giáo dục của Việt Nam và đáp ứng các yêu cầu bảo đảm chất lượng của chương trình giáo dục nước ngoài; không bắt buộc người học phải học lại cùng một nội dung kiến thức, bảo đảm tính ổn định đến hết cấp học và liên thông giữa các cấp học vì quyền lợi của học sinh, bảo đảm tính tự nguyện tham gia và không gây quá tải cho học sinh;

c) Chương trình giáo dục tích hợp phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

#### **2. Cơ sở vật chất**

Quy mô lớp học và cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu của chương trình giáo dục tích hợp và không làm ảnh hưởng đến hoạt động giảng dạy chung của cơ sở giáo dục phía Việt Nam tham gia liên kết giáo dục.

3. Đội ngũ nhà giáo: Có đội ngũ giáo viên đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo của cấp học, trình độ ngoại ngữ theo quy định của pháp luật Việt Nam đối với mỗi cấp học tương ứng; giáo viên nước ngoài giảng dạy chương trình giáo dục tích hợp phải có trình độ đại học phù hợp với chuyên môn giảng dạy và chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm hoặc tương đương.

## **G. GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**

### **I. Điều kiện cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường cao đẳng quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 24/2022/NĐ-CP**

Trường cao đẳng được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng; trường trung cấp được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Các ngành, nghề đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp có trong danh mục ngành, nghề đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng do cơ quan có thẩm quyền ban hành; phù hợp với cơ cấu ngành, nghề, trình độ đào tạo và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của bộ, ngành, địa phương.

Trường hợp tên ngành, nghề đào tạo chưa có trong danh mục ngành, nghề đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng do cơ quan có thẩm quyền ban hành, trường trung cấp, trường cao đẳng phải trình bày luận cứ khoa học về ngành, nghề đào tạo mới; xây dựng bản mô tả ngành, nghề và phân tích công việc của ngành, nghề đó theo Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 143/2016/NĐ-CP.

2. Có cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo phù hợp với ngành, nghề, quy mô và trình độ đào tạo, cụ thể:

a) Diện tích phòng học lý thuyết; phòng, xưởng thực hành, thực tập dùng cho học tập, giảng dạy bảo đảm ở mức bình quân ít nhất là 5,5 m<sup>2</sup>/chỗ học.

b) Có đủ thiết bị đào tạo của từng ngành, nghề đào tạo đáp ứng theo danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu do cơ quan có thẩm quyền quy định. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền chưa ban hành danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu của ngành, nghề đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp thì phải bảo đảm đủ thiết bị đào tạo theo quy định trong chương trình đào tạo và tương ứng với quy mô đào tạo của ngành, nghề đăng ký hoạt động.

3. Có đủ chương trình của từng ngành, nghề đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

4. Có đội ngũ giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý đủ về số lượng, phù hợp với cơ cấu ngành, nghề và trình độ đào tạo; đạt tiêu chuẩn, trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề và nghiệp vụ sư phạm theo quy định của pháp luật; bảo đảm thực hiện mục tiêu, chương trình đào tạo, trong đó:

a) Tỷ lệ học sinh, sinh viên/giáo viên, giảng viên tối đa là 25.

b) Giáo viên, giảng viên là người nước ngoài giảng dạy tại các trường trung cấp, trường cao đẳng phải đáp ứng các quy định về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

## **II. Điều kiện cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 61 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

Trường trung cấp được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Các ngành, nghề đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp có trong danh mục ngành, nghề đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng do cơ quan có thẩm quyền ban hành; phù hợp với cơ cấu ngành, nghề, trình độ đào tạo và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của bộ, ngành, địa phương.

2. Trường hợp tên ngành, nghề đào tạo chưa có trong danh mục ngành, nghề đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng do cơ quan có thẩm quyền ban hành, trường trung cấp phải trình bày luận cứ khoa học về ngành, nghề đào tạo mới; xây dựng bản mô tả ngành, nghề và phân tích công việc của ngành, nghề đó theo Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP.

3. Có cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo phù hợp với ngành, nghề, quy mô và trình độ đào tạo, cụ thể:

Diện tích phòng học lý thuyết; phòng, xưởng thực hành, thực tập dùng cho học tập, giảng dạy bảo đảm ở mức bình quân ít nhất là 5,5 m<sup>2</sup>/chỗ học.

Có đủ thiết bị đào tạo của từng ngành, nghề đào tạo đáp ứng theo danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu do cơ quan có thẩm quyền quy định. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền chưa ban hành danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu của ngành, nghề đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp thì phải bảo đảm đủ thiết bị đào tạo theo quy định trong chương trình đào tạo và tương ứng với quy mô đào tạo của ngành, nghề đăng ký hoạt động.

4. Có đủ chương trình của từng ngành, nghề đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp;

5. Có đội ngũ giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý đủ về số lượng, phù hợp với cơ cấu ngành, nghề và trình độ đào tạo; đạt tiêu chuẩn, trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề và nghiệp vụ sư phạm theo quy định của pháp luật; bảo đảm thực hiện mục tiêu, chương trình đào tạo, trong đó:

Tỷ lệ học sinh, sinh viên/giáo viên, giảng viên tối đa là 25.

Giáo viên, giảng viên là người nước ngoài giảng dạy tại các trường trung cấp, trường cao đẳng phải đáp ứng các quy định về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

### **III. Việc chia, tách, sáp nhập trường cao đẳng quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP)**

a) Phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt”.

b) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp mới được hình thành sau quá trình chia, tách, sáp nhập phải đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP.

**IV. Việc chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại khoản 1 Điều 57 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

1. Phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp mới được hình thành sau quá trình chia, tách, sáp nhập phải đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 142/2025/NĐ-CP

## **H. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**

**I. Tiêu chuẩn kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp quy định tại Điều 13 Nghị định số 49/2018/NĐ-CP CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 140/2018/NĐ-CP**

1. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên.

2. Có ít nhất 05 năm kinh nghiệm về quản lý, giảng dạy, nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục, giáo dục nghề nghiệp hoặc làm việc về ngành, nghề có liên quan đến chuyên môn, nghiệp vụ được đào tạo.

3. Hoàn thành khóa đào tạo kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp do Cục Quản lý chất lượng hoặc do đơn vị được Cục Quản lý chất lượng giao nhiệm vụ tổ chức.

4. Có trình độ ngoại ngữ từ bậc 2 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương trở lên.

5. Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc tương đương trở lên.

**II. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp đối với tổ chức trong nước là đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp quy định tại Điều 4 Nghị định số 49/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 140/2018/NĐ-CP**

1. Được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Có trụ sở ổn định trong thời gian ít nhất 2 năm; có đủ trang thiết bị phục vụ hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

3. Người trực tiếp phụ trách hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 6 Nghị định 140/2018/NĐ-CP.

4. Có ít nhất 10 kiểm định viên làm việc toàn thời gian theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc tối thiểu từ 12 tháng trở lên cho tổ chức kiểm định.

## **I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ**

### **I. Tiêu chuẩn công nhận tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tại Điều 17 Nghị định số 142/2025/NĐ-CP**

1. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi đối với tỉnh là có ít nhất 90% số xã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

2. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 1 đối với tỉnh là có ít nhất 90% số xã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 1.

3. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 đối với tỉnh là có ít nhất 90% số xã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2.

4. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 đối với tỉnh là có ít nhất 90% số xã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3.

5. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1 đối với tỉnh là có ít nhất 90% số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1.

6. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 đối với tỉnh là có ít nhất 95% số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2.

7. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3 đối với tỉnh là có 100% số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3.

8. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1 đối với tỉnh là có ít nhất 81% số xã được công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1.

9. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 đối với tỉnh là có ít nhất 90% số xã được công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

### **II. Tiêu chuẩn công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tại Điều 25 Nghị định số 20/2014/NĐ-CP**

1. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi

a) Đối với cá nhân: Hoàn thành chương trình giáo dục mầm non.

b) Đối với xã: Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đến lớp đạt ít nhất 95%; đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 90%; Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non đạt ít nhất 85%; đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 80%.

2. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 1

a) Đối với cá nhân: Hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học.

b) Đối với xã: Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt ít nhất 90%; tỷ lệ trẻ em đến 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt ít nhất 80%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 70%.

3. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 đối với xã:

a) Bảo đảm tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 1;

b) Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt ít nhất 95%;

c) Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt ít nhất 80%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 70%; các trẻ em 11 tuổi còn lại đều đang học các lớp tiểu học.

4. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 đối với xã:

a) Bảo đảm tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2;

b) Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt ít nhất 98%;

c) Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt ít nhất 90%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 80%; các trẻ em 11 tuổi còn lại đều đang học các lớp tiểu học.

5. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1

a) Đối với cá nhân: Hoàn thành chương trình trung học cơ sở hoặc tương đương.

b) Đối với xã: Bảo đảm tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 1 và tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1; tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở đạt ít nhất 80%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 70%.



6. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 đối với xã:

a) Bảo đảm tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1;

b) Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở đạt ít nhất 90%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 80%.

7. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3 đối với xã:

a) Bảo đảm tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2;

b) Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở đạt ít nhất 95%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 90%;

c) Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp đạt ít nhất 80%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 70%.

8. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1 là có ít nhất 90% số người trong độ tuổi từ 15 đến 35 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 1; đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có ít nhất 90% số người trong độ tuổi từ 15 đến 25 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 1.

9. Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 là có ít nhất 90% số người trong độ tuổi từ 15 đến 60 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2; đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có ít nhất 90% số người trong độ tuổi từ 15 đến 35 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2.

**Mẫu 01. Đề án liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài quy định tại Điều 4 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 143/2025/NĐ-CP:**

**“Mẫu số 4. Đề án tổ chức thi để cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm .....

**ĐỀ ÁN**

**Liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài**  
(Mẫu gồm các nội dung chính, dùng để các bên liên kết tham khảo)

**I. SỰ CẦN THIẾT**

Mô tả sự cần thiết thực hiện liên kết tổ chức thi để cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài.

**II. GIỚI THIỆU CÁC BÊN LIÊN KẾT**

1. Giới thiệu các bên liên kết.
2. Quá trình hợp tác giữa các bên.

**III. NỘI DUNG LIÊN KẾT**

1. Mục tiêu.
2. Thông tin về giá trị và phạm vi sử dụng của chứng chỉ ngoại ngữ nước ngoài.
3. Minh chứng về bảo đảm chất lượng của việc tổ chức thi, trách nhiệm của các bên.
4. Quyền hạn và trách nhiệm người tham dự thi.
5. Mẫu chứng chỉ ngoại ngữ dự kiến sẽ cấp.
6. Các nội dung liên quan khác.
7. Kế hoạch/lộ trình triển khai thực hiện.
8. Cơ sở vật chất, thiết bị sẽ sử dụng cho liên kết cấp chứng chỉ ngoại ngữ, địa điểm thực hiện liên kết cấp chứng chỉ ngoại ngữ.
9. Đội ngũ cán bộ quản lý, coi thi, chấm thi, hỗ trợ, kỹ thuật viên (danh sách trích ngang, các minh chứng về trình độ chuyên môn, năng lực sử dụng ngoại ngữ đính kèm thành Phụ lục).

**IV. TÀI CHÍNH**

1. Lệ phí thi và các loại phí.

2. Các nguồn tài trợ, đầu tư khác.
3. Cơ chế thu chi và quản lý tài chính.

## **V. BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG, QUẢN LÝ RỦI RO**

1. Biện pháp bảo đảm chất lượng.
2. Biện pháp quản lý rủi ro, bảo đảm quyền và lợi ích của người dự thi.

## **VI. CƠ CHẾ QUẢN LÝ LIÊN KẾT**

1. Cơ cấu tổ chức quản lý liên kết tổ chức thi và cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ, người đại diện các bên liên kết tham gia quản lý (kèm theo lý lịch cá nhân kèm trong Phụ lục).

2. Trách nhiệm và quyền hạn của các bên liên kết trong quản lý liên kết.

3. Trách nhiệm và quyền hạn của Đội ngũ cán bộ quản lý, coi thi, chấm thi, hỗ trợ, kỹ thuật viên.

Phụ lục kèm theo.”.

Mẫu 02. Quyết định phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 124/2024/NĐ-CP (Mẫu số 27)

“Mẫu số 27. Quyết định về việc phê duyệt liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ với nước ngoài.

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ....  
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../QĐ-SGDĐT

....., ngày .... tháng .... năm....

### QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ  
năng lực ngoại ngữ tiếng.....(1).....

### GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ.....(2); .....

Căn cứ.....(2).....

Căn cứ đề nghị của .....(3)..... và .....(4)..... tại Hồ sơ đề nghị phê duyệt liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ với nước ngoài tiếng..... (1)..... ngày... tháng... năm...;

Theo đề nghị của .....(5).....

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ tiếng .....(1).....giữa các Bên:

**Bên Việt Nam:**.....(3) .....

- Trụ sở: .....

- Điện thoại: .....

- Fax: .....

- Website: .....

- Quyết định thành lập:.....(6) .....

**Bên nước ngoài:**.....(4) .....

- Trụ sở: .....

- Điện thoại: .....

- Fax: .....

- Website: .....

- Quyết định thành lập:.....(7) .....

**Điều 2.** Các Bên liên kết có trách nhiệm tuân thủ luật pháp Việt Nam, những cam kết, kế hoạch được trình bày trong Hồ sơ đề nghị phê duyệt liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài với những nội dung chính sau:

.....(8).....

**Điều 3.** Hằng năm.....(9).....chịu trách nhiệm báo cáo.....(10).....về các hoạt động liên quan đến việc tổ chức thực hiện và quản lý liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng ngoại ngữ tiếng.....(1)..... về Bộ Giáo dục và Đào tạo.

.....(11).....chịu trách nhiệm kiểm tra và phối hợp với các đơn vị có liên quan thanh tra công tác tổ chức thực hiện và quản lý liên kết của các bên liên kết theo Quyết định này và Hồ sơ liên kết đã phê duyệt.

**Điều 4.** .....(12).....

.....(13).....chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- .....(14).....;
- .....;
- Lưu: VT, ....

**GIÁM ĐỐC**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

**Họ và tên**

**Ghi chú:**

- (1) Tên ngoại ngữ đề nghị liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ;
- (2) Căn cứ pháp lý ban hành Quyết định;
- (3) Tên của bên liên kết Việt Nam (cơ sở giáo dục/tổ chức được thành lập hợp pháp trong lĩnh vực giáo dục tại Việt Nam);
- (4) Tên của bên liên kết nước ngoài (cơ quan, tổ chức, cơ sở đánh giá năng lực ngoại ngữ được thành lập và hoạt động hợp pháp ở nước ngoài);
- (5) Thủ trưởng đơn vị chủ trì soạn thảo Quyết định phê duyệt liên kết đào tạo;
- (6) Số, ký hiệu văn bản pháp lý thể hiện tư cách pháp nhân của bên liên kết Việt Nam, thời điểm và tên cơ quan ban hành văn bản;
- (7) Số, ký hiệu văn bản pháp lý thể hiện tư cách pháp nhân của đối tác nước ngoài, thời điểm và tên cơ quan ban hành văn bản;
- (8) Các nội dung liên quan đến việc tổ chức thi, cấp chứng chỉ của các bên liên kết;
- (9) Tên cơ sở giáo dục/tổ chức được thành lập hợp pháp trong lĩnh vực giáo dục tại Việt Nam và tên cơ quan, tổ chức, cơ sở đánh giá năng lực ngoại ngữ được thành lập và hoạt động hợp pháp ở nước ngoài;
- (10) Tên đơn vị nhận báo cáo;
- (11) Tên đơn vị được giao nhiệm vụ;
- (12) Thời hạn được tổ chức liên kết thi, cấp chứng chỉ;
- (12) Hiệu lực của Quyết định;
- (13) Cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định;
- (14) Chức danh/tên cơ quan, đơn vị được nhận Quyết định.”.

**Mẫu 03. Đơn đề nghị chấm dứt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 124/2024/NĐ-CP (Mẫu số 12)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**  
**Chấm dứt liên kết đào tạo, liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài**

Kính gửi: .....(1).....

Đại diện cho Bên tham gia liên kết, gồm:

**Bên Việt Nam:**.....(3).....

- Trụ sở: .....

- Điện thoại: .....

- Fax: .....

- Website:.....

hoặc (5):

**Bên nước ngoài:**.....(3).....

- Trụ sở: .....

- Điện thoại: .....

- Fax: .....

- Website:.....

đã được cho phép thực hiện liên kết đào tạo/ liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ với nước ngoài theo Quyết định số: .....(4).....

Đề nghị.... (1)... phê duyệt chấm dứt liên kết đào tạo/liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ với nước ngoài nêu trên kể từ ngày ...tháng... năm ...

Lý do đề nghị (kèm theo minh chứng): .....

Trách nhiệm các bên liên kết khi chấm dứt:.....

**Đại diện Bên tham gia liên kết xin cam kết:**

1. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn đề nghị chấm dứt và Hồ sơ kèm theo.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

**Bên Việt Nam (6)**  
(Ký tên, đóng dấu)

**Bên nước ngoài (6)**  
**Đại diện Bên tham gia liên kết (5)**  
(Ký tên, đóng dấu)

**Họ và tên**

**Họ và tên**

**Ghi chú:**

- (1) Tên cơ quan đã cấp phép liên kết;
- (2) Tên cơ sở, tổ chức giáo dục Việt Nam;
- (3) Tên cơ sở, tổ chức nước ngoài;
- (4) Số, ký hiệu Quyết định phê duyệt liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ, thời điểm và tên cơ quan ban hành văn bản;
- (5) Áp dụng đối với chấm dứt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ với nước ngoài;
- (6) Áp dụng đối với chấm dứt liên kết đào tạo.

**Phụ lục I.4****CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ****Mục 1****CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**I. Các tài liệu, giấy tờ khác kèm theo tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 163/2024/NĐ-CP, Nghị định số 229/2025/NĐ-CP và Nghị định số 15/2026/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định số 63/2023/NĐ-CP)**

1. Bản sao hợp pháp hoặc bản sao điện tử hợp pháp Quyết định thành lập hoặc bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc bản sao Giấy chứng nhận đầu tư (áp dụng đối với đài trái đất của tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh ngoài biển, công ty đa quốc gia, cơ quan Chính phủ, khu phát triển phần mềm và khu công nghệ cao khi sử dụng vệ tinh khu vực hoặc quốc tế), trừ trường hợp đã được cấp giấy phép viễn thông để thiết lập mạng cố định vệ tinh, di động vệ tinh; hoặc

Bản sao hợp pháp hoặc bản sao điện tử hợp pháp văn bản do cơ quan có thẩm quyền cấp (áp dụng đối với đài trái đất của tổ chức, doanh nghiệp được phép tham gia hoạt động bảo đảm an toàn hàng không, an toàn hàng hải theo quy định của Tổ chức Hàng không quốc tế, Tổ chức Hàng hải quốc tế khi sử dụng vệ tinh khu vực hoặc quốc tế), trừ trường hợp đã được cấp giấy phép viễn thông để thiết lập mạng cố định vệ tinh, di động vệ tinh.

2. Văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Ngoại giao (áp dụng đối với đài vô tuyến điện của đoàn khách nước ngoài thăm, làm việc tại Việt Nam theo lời mời của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ); hoặc

Văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn thuộc Văn phòng Quốc hội (áp dụng đối với đài vô tuyến điện của đoàn khách nước ngoài thăm, làm việc tại Việt Nam theo lời mời của lãnh đạo Quốc hội); hoặc

Văn bản đề nghị của cơ quan chủ quản đón đoàn (áp dụng đối với đài vô tuyến điện của đoàn khách nước ngoài khác).

3. Văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Ngoại giao hoặc Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Ngoại vụ được phân công quản lý (áp dụng đối với đài vô tuyến điện của cơ quan đại diện nước ngoài).



4. Văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Ngoại giao (áp dụng đối với đài vô tuyến điện của phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn khách nước ngoài).

5. Văn bản của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Quốc phòng về việc mở sân bay chuyên dùng (áp dụng đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không, nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không tại sân bay chuyên dùng).

6. Tài liệu chứng minh thuộc trường hợp sử dụng tần số vô tuyến điện ngoài quy hoạch quy định tại Điều 11a Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 được bổ sung bởi khoản 3 Điều 1 Luật số 09/2022/QH15, kèm theo phương án sử dụng thiết bị vô tuyến điện (áp dụng đối với trường hợp đề nghị sử dụng tần số vô tuyến điện ngoài quy hoạch).

## **II. Hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận đáp ứng điều kiện tham gia đấu giá đối với tổ chức đã được cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP**

1. Đơn đề nghị cấp giấy xác nhận đáp ứng điều kiện tham gia đấu giá theo Mẫu 01 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần được cấp phép thông qua đấu giá theo quy định của pháp luật về viễn thông; hoặc hồ sơ sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng, giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần do thay đổi nhu cầu sử dụng tài nguyên viễn thông đã được cấp phép gồm:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông;

b) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kể từ ngày được cấp giấy phép đến ngày nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép theo quy định của pháp luật về viễn thông;

c) Kế hoạch kinh doanh và kế hoạch kỹ thuật phù hợp với tài nguyên viễn thông thay đổi theo quy định của pháp luật về viễn thông.

3. Bản cam kết triển khai mạng viễn thông sau khi trúng đấu giá theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.

4. Bản cam kết mức trả giá trong trường hợp tổ chức trúng đấu giá đảm bảo phương án kỹ thuật và phương án kinh doanh đáp ứng điều kiện cấp hoặc cấp lại hoặc sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần được cấp phép thông qua đấu giá theo quy định của pháp luật về viễn thông theo Mẫu 02 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.

### **III. Hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận đáp ứng điều kiện tham gia đấu giá đối với tổ chức chưa có giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông tại khoản 5 Điều 19 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP**

1. Đơn đề nghị cấp giấy xác nhận đáp ứng điều kiện tham gia đấu giá theo Mẫu 01 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng, giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần theo quy định của pháp luật về viễn thông.

3. Bản cam kết triển khai mạng viễn thông sau khi trúng đấu giá theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.

4. Bản cam kết mức trả giá trong trường hợp tổ chức trúng đấu giá đảm bảo phương án kỹ thuật và phương án kinh doanh đáp ứng điều kiện cấp hoặc cấp lại hoặc sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần được cấp phép thông qua đấu giá theo quy định của pháp luật về viễn thông theo Mẫu 02 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.

### **IV. Hồ sơ thi tuyển tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP**

1. Đơn đăng ký tham gia thi tuyển theo Mẫu 04 quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần được cấp phép thông qua thi tuyển theo quy định của pháp luật về viễn thông; hoặc hồ sơ sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng, giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần do thay đổi nhu cầu sử dụng tài nguyên viễn thông đã được cấp phép gồm:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông;

b) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kể từ ngày được cấp giấy phép đến ngày nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép theo quy định của pháp luật về viễn thông;

c) Kế hoạch kinh doanh và kế hoạch kỹ thuật sửa đổi, bổ sung phù hợp với tài nguyên viễn thông thay đổi theo quy định của pháp luật về viễn thông.

3. Bản cam kết triển khai mạng viễn thông sau khi trúng tuyển theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.

4. Tài liệu khác theo yêu cầu của phương án tổ chức thi tuyển.

## **V. Hồ sơ thi tuyển tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP**

1. Đơn đăng ký tham gia thi tuyển theo Mẫu 04 quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.

2. Hồ sơ đề nghị cấp hoặc cấp lại giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng, giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần theo quy định của pháp luật về viễn thông.

3. Bản cam kết triển khai mạng viễn thông sau khi trúng tuyển theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP.

4. Tài liệu khác theo yêu cầu của phương án tổ chức thi tuyển.

## **VI. Các giấy tờ tại mục 1 Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1d Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 63/2023/NĐ-CP**

1. Giấy phép viễn thông theo quy định.

2. Giấy chứng nhận đăng ký danh mục kênh chương trình (nếu có).

## **VII. Các tài liệu, giấy tờ khác kèm theo tại điểm b khoản 1 mục IV Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ**

Người nước ngoài đề nghị cấp giấy phép đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư được phép nộp bản sao Hộ chiếu còn thời hạn và phải xuất trình bản chính khi nhận giấy phép.

### **Mục 2**

## **CẮT GIẢM ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, KINH DOANH**

### **A. Lĩnh vực viễn thông**

#### **I. Điều kiện cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông tại Điều 36 Luật Viễn thông**

1. Giấy phép viễn thông quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Luật Viễn thông được cấp cho doanh nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

b) Có vốn điều lệ tối thiểu theo quy định của Chính phủ;

c) Có kế hoạch kinh doanh và kỹ thuật phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật Viễn thông về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Bảo đảm cam kết triển khai mạng viễn thông đối với băng tần, kênh tần số vô tuyến điện được cấp theo hình thức đấu giá, thi tuyển hoặc đối với băng tần được cấp lại;

đ) Trúng đấu giá, trúng thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc đủ điều kiện được cấp lại giấy phép sử dụng băng tần.

2. Giấy phép viễn thông quy định tại điểm a khoản 2 Điều 35 của Luật Viễn thông được cấp cho doanh nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Các điều kiện quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 mục này;

b) Điều kiện về triển khai mạng viễn thông theo quy định của Chính phủ.

3. Giấy phép viễn thông quy định tại điểm b khoản 2 Điều 35 của Luật Viễn thông được cấp cho doanh nghiệp khi có đủ các điều kiện quy định tại các điểm a và c khoản 1 mục này.

## **II. Điều kiện về viễn thông khi tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện tại Điều 37 Luật Viễn thông**

Doanh nghiệp được xác định đủ điều kiện về viễn thông để tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện khi đáp ứng các điều kiện quy định tại các tiểu mục A.I.1.a, A.I.1.b, A.I.1.c, A.I.1.d mục 2 phụ lục này và đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính về viễn thông theo quy định của pháp luật.

### **B. Lĩnh vực tần số vô tuyến điện**

**I. Điều kiện tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện tại khoản 1 Điều 18a Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 09/2022/QH15 (sau đây gọi là Luật Tần số vô tuyến điện)**

1. Có đủ điều kiện được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng sử dụng băng tần, kênh tần số tương ứng với băng tần, kênh tần số được đấu giá, thi tuyển theo quy định của pháp luật về viễn thông.

2. Đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính về viễn thông, tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật.

3. Có cam kết triển khai mạng viễn thông theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 18a Luật Tần số vô tuyến điện.

**II. Điều kiện để được cấp giấy phép tại khoản 2 Điều 19 Luật Tần số vô tuyến điện**

Có giấy phép viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông đối với tổ chức đề nghị cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện để thiết lập mạng viễn thông.

### **III. Điều kiện được cấp giấy phép trực tiếp tại khoản 2 Điều 20 Luật Tần số vô tuyến điện**

Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Tần số vô tuyến điện được cấp giấy phép trực tiếp phải có giấy phép viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông.

Trường hợp cấp giấy phép theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 18 Luật Tần số vô tuyến điện phải có giấy phép viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông và phải có quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án.

Trường hợp cấp lại giấy phép thực hiện theo quy định tại Điều 20a Luật Tần số vô tuyến điện.

### **IV. Điều kiện được cấp lại giấy phép sử dụng băng tần tại khoản 4 Điều 20a Luật Tần số vô tuyến điện**

1. Có giấy phép viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông.

2. Đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính về viễn thông, tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật đối với băng tần, kênh tần số đã cấp trước đó được đề nghị cấp lại.

3. Nộp đủ, đúng thời hạn tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện đối với băng tần, kênh tần số được đề nghị cấp lại theo quy định của pháp luật.

4. Có cam kết triển khai mạng viễn thông đối với băng tần, kênh tần số đề nghị cấp lại theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 18a Luật Tần số vô tuyến điện.

### **V. Quy định việc gia hạn giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tại điểm c khoản 1 Điều 22 Luật Tần số vô tuyến điện**

Thời hạn hiệu lực của giấy phép được gia hạn không vượt quá thời hạn của giấy phép viễn thông.

### **VI. Trường hợp thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tại điểm g khoản 1 Điều 23 Luật Tần số vô tuyến điện**

Khi giấy phép viễn thông tương ứng bị thu hồi.

### **VII. Điều kiện được chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện tại khoản 2 Điều 24 Luật Tần số vô tuyến điện**

1. Tổ chức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện phải có đủ điều kiện được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng phù hợp với băng tần, kênh tần số nhận chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về viễn thông và phải kế thừa đầy đủ các nghĩa vụ của tổ chức chuyển nhượng.

2. Tổng độ rộng băng tần được phép sử dụng của tổ chức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện sau khi nhận chuyển nhượng không vượt quá giới hạn tổng độ rộng băng tần mà một tổ chức được phép sử dụng quy định tại quy hoạch băng tần.

3. Các bên tham gia chuyển nhượng quyền sử dụng tần số vô tuyến điện có trách nhiệm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết.

### **VIII. Điều kiện tham gia đấu giá tại điểm a khoản 2 Điều 19 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP**

Đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính về viễn thông, tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật.

### **IX. Điều kiện tại điểm a khoản 2 Điều 28 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP**

Đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính về viễn thông, tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật.

### **X. Căn cứ thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tại điểm d khoản 1 Điều 38 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP**

Quyết định thu hồi giấy phép viễn thông tương ứng đối với trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 23 Luật Tần số vô tuyến điện được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 10 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện.

## **Mục 3**

### **CẮT GIẢM PHÍ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

Mức thu phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ để đăng ký quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 169/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện như sau:

1) Đối với các hợp đồng chuyển giao công nghệ đăng ký lần đầu thì phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ là 05 (năm) triệu đồng/hợp đồng.

2) Đối với các hợp đồng chuyển giao công nghệ đề nghị đăng ký sửa đổi, bổ sung thì phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ là 03 (ba) triệu đồng/hợp đồng.